BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 31/2012/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2012*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam

Căn cứ Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; Nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam,

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam bao gồm 224 loại phân bón được chia thành:

a) Phân khoáng đơn: 04 loại;

b) Phân đa yếu tố: 01 loại;

c) Phân hữu cơ: 09 loại;

c) Phân vi sinh vật: 07 loại;

d) Phân hữu cơ vi sinh: 28 loại;

đ) Phân hữu cơ sinh học: 13 loại;

e) Phân hữu cơ khoáng: 18 loại;

g) Phân bón lá: 142 loại;

h) Phân bón đất hiếm: 01 loại;

i) Chất tăng hiệu suất sử dụng phân bón: 01 loại.

2. Danh mục phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong Danh mục phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam, gồm 238 loại, cụ thể:

a) Phân hữu cơ: 07 loại;

b) Phân vi sinh vật: 05 loại;

c) Phân hữu cơ vi sinh: 09 loại;

d) Phân hữu cơ sinh học: 08 loại;

đ) Phân hữu cơ khoáng: 14 loại;

e) Phân bón lá: 192 loại;

g) Chất giữ ẩm, cải tạo đất: 03 loại.

Điều 2. Các loại phân bón tại Danh mục phân bón kèm theo Quyết định số 67/2007/QĐ-BNN ngày 10 tháng 7 năm 2007 về ”Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam” không còn hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2012.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng các loại phân bón quy định tại Điều 1 khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón; quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 9 năm 2012.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

DANH MỤC
BỔ SUNG CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. PHÂN KHOÁNG ĐƠN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Super lân M	%	P_2O_5: 12,5; CaO: 20; MgO: 3; S: 8	Từ các nguồn
2	Super lân P	%	P_2O_5: 10; CaO: 5; MgO: 1; S: 2	
3	Super lân PA	%	P_2O_5: 8; CaO: 15; MgO: 3	
4	Super lân M	%	P_2O_5: 15,5; CaO: 24; MgO: 3; S: 3	

II. PHÂN ĐA YẾU TỐ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Diammonium Phosphate [DAP-$(NH_4)_2H_2PO_4$	%	N: 16-18; P_2O_5: 44-46	Từ các nguồn

III. PHÂN HỮU CƠ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	An Điền	%	HC: 22; Axít Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 25	DNTN An Điền
2	Orgevit	%	HC: 65; N-P_2O_5-K_2O: 4-2,5-2,3; MgO: 1,1; CaO: 9,3; Độ ẩm: 10	CT TNHH Phân bón Nông Tín (NK từ Châu Âu)

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
3	MC Powder	%	HC: 25; N-P_2O_5: 2,5-1,5; $CaCO_3$: 45	VPĐD Công ty SL Organic Private., Ltd tại Hà Nội [NK từ Thái Lan]
4	Trùn quế Sao Vàng-SV2 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 22; N-P_2O_5 -K_2O: 2,5-2-1,5; CaO: 3; Độ ẩm: 25	CT TNHH Sao Vàng
5	VYMIC 201	%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-0,5; Độ ẩm: 25	CT CP Việt Ý
			pH: 5 - 7	
6	VYMIC 202	%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 3,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 25	
			pH: 5 - 7	
7	Italpollina	%	HC: 70; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-4; MgO: 0,5; Fe: 0,8; B: 0,2; Độ ẩm: 12	CT TNHH TM Vĩnh Thạnh (NK từ Tây Ban Nha. Bỉ, Italia)
8	Rigel	%	HC: 78; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-2; Độ ẩm: 13	
9	Vườn xanh	%	HC: 24; N: 3; MgO: 1; CaO: 2; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMSX Vườn Xanh
		ppm	Fe: 10; Cu: 50; Zn: 150; Mn: 90; B: 500; Mo: 10	

IV. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	BiO 99	%	NAA: 0,15; GA_3: 0,1; Nucleotide: 0,1; Oligosaccarit: 0,1; Độ ẩm: 30	CT TNHH BIO SUN
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1,11 x 10^8	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
2	BiO 99+	%	NAA: 0,15; GA_3: 0,1; Nucleotide: 0,1; Oligosaccarit: 0,1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1,13 x 10^8; Bacillus subtilis: 1,12 x 10^8	
3	BiO Sun Navi	%	NAA: 0,15; GA_3: 0,1; Nucleotide: 0,1; Oligosaccarit: 0,1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1,12 x 10^8; Aspergillus niger: 1,12 x 10^8 Nitrobacterrium: 1,13 x 10^8	
4	BiO Sun 1	%	NAA: 0,15; GA_3: 0,1; Nucleotide: 0,1; Oligosaccarit: 0,1; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1,14 x 10^8; Aspergillus niger: 1,11 x 10^8, Bacillus subtilis: 1,13 x 10^8	
5	HVV - 05	Cfu/g	Bacillus megaterium var phosphorin; Azotobacter chlococum: 1 x 10^8 mỗi loại	CS Sản xuất Phân bón Hà Văn Vinh
			pH: 5 - 7; Độ ẩm: 30	
6	Effective Fermentor (EF)	Cfu/ml	Bacillus sp: 1,2 x 10^8 Lactobacillus sp: 1,3 x 10^8 Acetobactor sp: 1,7 x 10^8	VPĐD Công ty SL Organic Private., Ltd tại Hà Nội [NK từ Thái Lan]
7	VYMIC 501	Cfu/g	Trichodermar sp: 1 x 10^8	CT CP Việt Ý

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	HVV - 04	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1,6-0,4; Độ ẩm: 30	CS Sản xuất Phân bón Hà Văn Vinh
		Cfu/g	Bacillus megaterium var phosphorin; Azotobacter chlococum: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5 - 7	
2	Omix (có bổ sung lân)	%	HC: 15; Axit Humic: 3; P_2O_5: 3; Độ ẩm: 30	Cơ sở Phân bón HC Long Khánh
		Cfu/g	Bacillus sp; Azotobacter sp; Steptomyces: 1x10^6 mỗi loại	
3	HC-NT cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1-1; CaO: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV QT Nam Thi
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 200; Mn: 200; B: 200	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	
4	Công nghệ xanh 03 (GATEC 03)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1-0,5; Ca: 4; Mg: 2; Độ ẩm: 30	CT TNHH MTV PTCN Nông nghiệp Xanh
		Cfu/g	Streptomyces sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
5	GSX-01	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5 -K_2O: 1-2-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Giang Sơn Xanh
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter; Trichoderma; Bacillus Polymixa: 1 x 10^6 mỗi loại	
6	GSX-04	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5 -K_2O: 0,6-0,4-0,4; Độ ẩm: 30	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter; Trichoderma; Bacillus Polymixa: 1 x 10^6 mỗi loại	
7	GSX-05	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5 -K_2O: 0,5-3-0,5; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter spp; Trichoderma; Bacillus Polymixa: 1 x 10^6 mỗi loại	
8	Sao Vàng - SV1 (chuyên cây ngắn ngày)	%	HC: 30; N-P_2O_5 -K_2O: 2,5-3-2; CaO: 3; Mg: 0,005; Độ ẩm: 30	CT TNHH Sao Vàng
		ppm	Mo: 50; B: 50; Cu: 50; Zn: 50	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1x10^6	
9	Sê Công I (SC I)	%	HC: 15; Axít Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-8; Độ ẩm: 30	CT CP Sê Công
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter spp, Bacillus sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
10	Sê Công II (SC II)	%	HC: 15; Axít Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-8; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter spp, Aspergillus sp: 1 x 10^6 mỗi loại	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
11	Sê Công III (SC III)	%	HC: 15; Axít Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-5; Độ ẩm: 30	CT CP Sê Công
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Bacillus spp, Aspergillus sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
12	Sê Công IV (SC IV)	%	HC: 15; Axít Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-3; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Bacillus spp, Azotobacter spp, Aspergillus sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
13	Sê Công V (SC V)	%	HC: 15; Axít Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-5; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Azotobacter spp: 1 x 10^6	
14	Sê Công VI (SC VI)	%	HC: 15; Axít Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Aspergillus sp: 1 x 10^6	
15	Sê Công VII (SC VII)	%	HC: 15; Axít Humic: 0,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-4; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Bacillus spp: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
16	Sê Công VIII (SC VIII)	%	HC: 15; Axít Humic: 0,5; P_2O_5: 3; Độ ẩm: 30	
		ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
		Cfu/g	Bacillus spp, Trichoderma sp, Azotobacter spp: 1 x 10^6 mỗi loại	
17	Nấm xanh META TDC	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH PTCN Thảo Điền
		Cfu/g	Metarhizum sp: 1 x 10^6	
18	Nấm Trắng Beauveria TDC	%	HC: 15; Độ ẩm 30	
		Cfu/g	Beauveria sp: 1 x 10^6	
19	Nấm Tím PAELO	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Paecilomyces sp; Bacillus sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
20	Trico - MYCES	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	
		Cfu/g	Streptomyces sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
21	Thiên Giang KIGMIX	%	HC: 17; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-1; MgO: 5; CaO: 12; Độ ẩm: 30	CT CP Thiên Giang
		Cfu/g	Baccillus spp: 1 x 10^6	
22	TOBA Trichoderma	%	HC: 15; MgO: 4; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM Tô Ba
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1x10^6	
23	TL-07 (Trichoderma-VN)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; CaO: 0,2; MgO: 0,2; Độ ẩm: 30	CT TNHH VTNN Tuấn Lâm
		ppm	Bo: 400; Fe: 200	
		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
24	Lộc Xanh - 04	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-2-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM Việt Anh Phát
		Cfu/g	Bacillus megaterium phosphorin; Azotobacter chlococcum: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5 - 7	
25	VYMIC 401	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm 30	CT CP Việt Ý
		Cfu/g	Trichodermar sp; Azotobacter sp: 1 x 10^6 mỗi loại	
			pH: 5 - 7	
26	VYMIC 402	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm 30	
		Cfu/g	Azotobacter sp: 1 x 10^6	
			pH: 5 - 7	
27	VYMIC 401	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm 30	
		Cfu/g	Trichodermar sp: 1 x 10^6	
			pH: 5 - 7	
28	Vườn Xanh	%	HC: 17; Độ ẩm: 30	CT TNHH TMSX Vườn Xanh
		Cuf/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6	

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	BM 08	%	HC: 22; Axít Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O:4-2-1; Ca: 1; Mg: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM DV Bốn Mùa
		ppm	Cu: 200; Fe: 200; Zn: 200; Mn: 200	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
2	Cao nguyên xanh-CNX1	%	HC:23; Axít Humic:2,5; N-P_2O_5-K_2O:2,5-2-1; CaO: 0,01; Mg: 0,01 Zn: 0,002; Cu: 0,003; Fe: 0,001; B: 0.001; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX-TM-DV Hoàng Lân
			pH: 5-7	
3	Omix	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N- P_2O_5: 2,5-1	CS phân bón HC Long Khánh
4	GSX-01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-2-1; CaO: 1; Mg: 0,05; S: 0,4 Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh
		ppm	Cu: 100; B: 50; Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100	
			pH: 5-7	
5	GSX-07	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-2; CaO: 0,1; MgO: 0,1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh
		ppm	Cu: 300; Zn: 100; Fe: 200; B: 200	
			pH: 5-7	
6	Công nghệ xanh 02 (GATEC 02)	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1,5-1,5; Ca: 4; Mg: 2; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV PTCN Nông nghiệp Xanh
		ppm	Zn: 300; Fe: 50; B: 200	
7	Tabimix 2	%	HC:25; Axít Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 5-3-3; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX-TM Phân HCSH Thanh Bình
8	Tabimix 3	%	HC: 25; Axít Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-5; Độ ẩm: 25	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
9	TABIMIX 4	%	HC: 25; Axít Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-5; Độ ẩm: 25	
10	Lộc Xanh - 03	%	HC: 22; Axit Humic: 3; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX TM Việt Anh Phát
		ppm	Fe: 200; Mn: 150; Cu: 100; Zn: 100	
			pH: 5 - 7	
11	VYMIC - 301	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT CP Việt Ý
			pH: 5 - 7	
12	VYMIC - 302	%	HC: 23; Axit Humic: 4,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 25	
			pH: 5 - 7	
13	Vườn Xanh	%	HC: 25; Axit Humic: 3; N: 3; CaO: 2; MgO: 1,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMSX Vườn Xanh

VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	An Điền 3-2-3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; Độ ẩm: 25	DNTN An Điền
2	An Điền 6-3-3	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-3-3; Độ ẩm: 25	
3	An Điền 4-2-2	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 25	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
4	BM 09	%	HC: 22; Axít Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2-5-2; Ca: 1; Mg: 1; Si: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX TM DV Bốn Mùa
		ppm	Cu: 300; Fe: 300; Zn: 300; Mn: 300; B: 300	
5	Tổng hợp Sài Gòn	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-6-4; Cu: 0,8; Zn: 0,8; B: 0,2; Mn: 0,2; Độ ẩm: 25	CT CP Phân bón Sinh hóa Củ Chi
6	LIO Thái 18-03-03+15HC cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 18-3-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH phân bón Hữu cơ GreenField
7	LIO Thái 14,5-0,5-01+15HC cho cây ngắn ngày	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 14,5-0,5-1; Độ ẩm: 20	
8	Phú Nông	%	HC: 23; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 3; MgO: 2; Độ ẩm: 25	DNTN TM-DV XD Huỳnh Ngân
		ppm	B: 600; Mn: 600; Zn: 600; Cu: 600	
9	Công nghệ xanh 01 (GATEC 01)	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 5-2-3; Ca: 4; Mg: 2; Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV PTCN Nông Nghiệp Xanh
		ppm	Zn: 300; Fe: 50; B: 200	
10	TL-08	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-1; CaO: 0,2; MgO: 0,2; Độ ẩm: 25	CT TNHH VTNN Tuấn Lâm
		ppm	Cu: 300; Zn: 300; Bo: 400; Fe: 200	
11	Lộc Xanh - 01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-1-1; MgO: 1; SiO_2: 1; S: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX TM Việt Anh Phát
		ppm	Fe: 200; Mn: 150; Cu: 100; Zn: 100	
			pH: 5 - 7	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
12	Lộc Xanh - 02	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-6-1; MgO: 1,5; SiO_2: 1,5; S: 1; Độ ẩm: 25	
		ppm	Fe: 200; Mn: 150; Cu: 100; Zn: 100	
			pH: 5 - 7	
13	VYMIC 101	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 25	CT CP Việt Ý
			pH: 5 - 7	
14	VYMIC 102	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; Độ ẩm: 25	
			pH: 5 - 7	
15	VYMIC 103	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-1-1; Độ ẩm: 25	
			pH: 5 - 7	
16	VYMIC 104	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-6-1; Độ ẩm: 25	
			pH: 5 - 7	
17	VYMIC 105	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-6; Độ ẩm: 25	
			pH: 5 - 7	
18	VƯỜN XANH	%	HC: 17; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-3; CaO: 2; MgO: 2; S: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMSX Vườn Xanh
		ppm	Mn: 150; Cu: 300; Zn: 200; Mo: 100; B: 300; Fe: 200	

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Tradecorp AZ	%	Fe: 7,5; Mn: 3,5; Zn: 0,7; Cu: 0,28; B: 0,65; Mo: 0,3; Độ ẩm: 5	CT Agspec Asia Pte Ltd [NK từ Tây Ban Nha]
2	Delfan Plus (có thể tưới gốc)	%	HC: 37,1; N: 9,4; Axít amin tự do: 24,3 (Alanine; Isoleucine; Proline; Methionine; 4-Hydroxyproline)	
			pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,2	
3	Ruter AA (có thể tưới gốc)	%	HC: 5; N-P_2O_5-K_2O: 5,5-5-4; Fe: 0,036; Mn: 0,05; Zn: 0,07; Mo: 0,1; Axit amin tự do: 7,1 (Valine; Serine; Axit Glutamic; Histidine)	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,2	
4	Boramin Ca	%	CaO: 8; B: 0,21; Axit amin tự do: 5 (Leucine; Serine; Axit Aspatic; Axit Glutamic)	
			pH: 4; Tỷ trọng: 1,3	
5	Aton AZ	%	CaO: 1; Zn: 1,08; Fe: 0,9; Mn: 0,7; B: 0,09; Mo: 0,09; Axit amin tự do: 5 (Serine; Methionine; Axit Glutamic; Lysine; Hydroxylysine)	
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,15	
6	Aton Fe	%	Fe: 5,3; Axit amin tự do: 5 (Valine; Threonine; Axit Aspartic; Methionine; Axit Glutamic; Hydoxyproline)	
			pH: 4; Tỷ trọng: 1,2	
7	Humistar	%	K_2O: 5; Axit Humic: 12; Axit Fulvic: 3	
			pH: 13; Tỷ trọng: 1,1	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
8	Aton Zn	%	Zn: 4,5; Axit amin tự do: 5 (Leucine; Proline; Methionine)	
			pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,16	
9	Trafos K	%	P_2O_5 - K_2O: 30 - 20	
			pH: 5,1; Tỷ trọng: 1,4	
10	Maxflow Mg	%	MgO: 37	
			pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,6	
11	FainalK	%	N - K_2O: 3 - 31; EDTA: 1	
			pH: 12,5; Tỷ trọng: 1,46	
12	BM 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-12-5; Mg: 0,1; Ca: 0,1	CT TNHH SX TM DV Bốn Mùa
		ppm	Cu: 150; Zn: 500; Mn: 150; B: 1000; Fe: 150; NAA: 1000; GA_3: 100	
			pH 6 - 7; Tỷ trọng: 1,12	
13	BM 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 4-2-22; Mg: 1; Ca: 1	CT TNHH SX TM DV Bốn Mùa
		ppm	Zn: 500; Mn: 150; Fe: 150; GA_3: 100	
			pH 6 - 7; Tỷ trọng: 1,15	
14	BM 03	%	Axít Humic: 5; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Mg: 1; Ca: 1	
		ppm	Zn: 150; Cu: 150; Mn: 150; Fe: 150	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,12	
15	BM 04	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-30-5; Ca: 0,05; Mg: 0,05	
		ppm	Zn: 150; Cu: 150; Mn: 150; Fe: 150	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
16	BM 05	%	Mg: 0,015	
		ppm	Cu: 150; Fe: 150; Mn: 150; Zn: 150; B: 150000	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,2	
17	BM 06	%	N-K_2O: 3-3; Ca: 10; Mg: 0,015	
		ppm	B: 20000; Cu: 150; Zn: 150; Mn: 150; Fe: 150	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,12	
18	BM 07	%	N-P_2O_5: 7-12; Ca: 2; Mg: 2	
		ppm	Cu: 150; Fe: 150; Mn: 150; Zn: 150; Ethephon: 5000	
			pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,12	
19	BM 10	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Mg: 0,1; Ca: 0,1; Độ ẩm: 6	
		ppm	Cu: 200; Zn: 300; B: 200; Mn: 200; Fe: 150	
20	BM 11	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-50-10; Mg: 0,002; Độ ẩm: 6	
		ppm	Cu: 200; Zn: 300; Mn: 200; Fe: 150	
21	BM 12	%	Axit Humic: 1,7; N-P_2O_5-K_2O: 34-10-10; Mg: 0,005; Ca: 0,002; Độ ẩm: 6,5	
		ppm	Cu: 200; Zn: 300; Mn: 200; Fe: 150	
22	BM 13	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-30-10; Độ ẩm: 7,5	
		ppm	Cu: 200; Zn: 300; Mn: 200; Fe: 150	
23	DANOKALITAN	%	K_2O: 24,8; MgO: 5,85; S: 12,75; Độ ẩm: 5-8	CT CP Nông dược Đại Nông
24	DANOMANHE	%	N-P_2O_5: 1,25-5,85; MgO: 11,75; Độ ẩm: 5-8	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
25	BODANO	%	N: 1,5	
		ppm	B: 45.000; Vitamin C: 300; GA_3: 150	
			pH: 5,8 - 6,7; Tỷ trọng: 1,15	
26	CANXIDANO	%	N-P_2O_5: 1,45-1,85; CaO: 5,65	
			pH: 6,8 - 7,2; Tỷ trọng: 1,12	
27	DANO 5	%	N-P_2O_5: 4,45-5,45; S: 8,75; MgO: 6,85; Độ ẩm: 5 - 8	
		ppm	Zn: 37.500	
28	DANO 6	%	N: 4,65; MgO: 6,75; CaO: 16,85; Độ ẩm: 5 - 8	
29	DANO 7	%	N-P_2O_5: 1,15-5,75; S: 14,65	
		ppm	α NAA: 500; GA_3: 150	
			pH: 6,7 - 7,3; Tỷ trọng: 1,13	
30	DANO 8	%	Axit Humic: 5,65	
		ppm	Vitamin B_1: 300; Vitamin C: 10.000; Vitamin E: 100; GA_3: 50	
			pH: 7 - 7,4; Tỷ trọng: 1,12	
31	DOHALED USA (CAM CAT Super) chuyên lúa	%	Mg: 0,02; Ca: 0,01; Độ ẩm: 10	CT CP KT DOHALED USA
		ppm	Mn: 200; Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100; B: 150; Vitamin C: 100 Vitamin B_1: 100; Axit Amin: 80; NAA: 120; GA_3: 20	
			pH: 6 - 8	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
32	DOHA I (BIO 999) chuyên lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; MgO: 0,015	
		ppm	Mn: 100; Fe: 60; Zn: 50; Cu: 80; Bo: 120; Mo: 10	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,15	
33	DOHA II (BIOMIN) chuyên lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; MgO: 0,015	
		ppm	Mn: 100; Fe: 60; Zn: 50; Cu: 80; Bo: 120; Mo: 10	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,23	
34	DOHA III (HUMIC 70) chuyên lúa	%	Axit Humic: 33; SiO_2: 23; Ca: 1; Mg: 2; Độ ẩm: 10	
			pH: 6 - 7	
35	DOHA IV (CROWN) chuyên cho lúa	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-3-2; Độ ẩm: 10	
		ppm	GA_3: 5000	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,23	
36	DOTA Trúng mùa	%	N: 34; S: 38; Độ ẩm: 8	CT TNHH Công nghệ Đông Tây
		ppm	Zn: 3500; B: 2000	
37	DOTA 30-11-11	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-11-11; MgO: 0,15; Độ ẩm: 8 - 10	
		ppm	Fe: 90; Cu: 30; Zn: 40; Mn: 40; B: 30	
38	DOTA 7-5-44	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; MgO: 0,025; Độ ẩm: 8 - 10	
		ppm	Fe: 50; Cu: 20; Zn: 40; Mn: 50; B: 30	
39	DOTA 8-56-10	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-56-10; Độ ẩm: 10	
		ppm	Zn: 3000; B: 5000	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
40	DOTA lân kẽm	%	N-P_2O_5: 2-28; CaO: 5	
		ppm	Zn: 60.000	
			pH: 4 - 7; Tỷ trọng: 1,3 - 1,4	
41	DOTA 3-3-3	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; MgO: 0,01; GA_3: 0,25	
		ppm	Zn: 30; Mn: 20	
			pH: 5- 7; Tỷ trọng: 1,2	
42	DOTA 5-10-10	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-10-10; MgO: 0,035	
		ppm	Fe: 50; Cu: 20; Zn: 50; Mn: 50; B: 30	
			pH: 5- 8; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3	
43	DOTA 5-5-15	%	Axít Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-15; MgO: 0,015	
		ppm	Fe: 50; Cu: 20; Zn: 50; Mn: 50	
			pH: 5- 8; Tỷ trọng: 1,2 - 1,3	
44	ĐỒNG VÀNG 1 (GFC CYTOGA) cho cây ngắn ngày	%	K_2O: 9; CaO: 0,8; MgO: 0,7	CT TNHH Đồng Vàng
		ppm	Cu: 70; B: 80; Mn: 100; Vitamin B_1: 50	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,13	
45	ĐỒNG VÀNG 2 (GFC BLOOM SUPER) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-1-2; MgO: 0,8; CaO: 0,9	
		ppm	Zn: 120; Vitamin B_1: 50	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,09	
46	HVV-06	%	N-P_2O_5-K_2O: 13-8-12; S: 3; Mg: 1,5	CS SX phân bón Hà Văn Vinh
		ppm	Mn: 100; Cu: 100; Zn: 100; B: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
47	HVV-07	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 7-5-44; S: 3; Độ ẩm: 10	CS SX phân bón Hà Văn Vinh
		ppm	Mn: 100; Cu: 100; Zn: 100; B: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
48	Canxi (Canplus)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 4-3-3; CaO: 10; MgO: 2; Độ ẩm: 10	CT CP Sinh học Nông nghiệp HPC
49	HPC LACTO (Lamino)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 9-7-7; Axit Lactic: 2	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,1	
50	Vi lượng 201 (Miro 201)	%	CaO: 3; Cu: 1; Mo: 0,25; B: 1; Zn: 1,5; Mn: 0,25; Fe: 1; Độ ẩm: 6	
51	HPC (NUTRIUPLAND CROP)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 9-56-9; Độ ẩm: 10	
		ppm	Mg: 1000; Mo: 100; Cu: 200; B: 500; Zn: 500	
52	HPC (NUTRI FLOWER)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 11-31-21; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 200; B: 500; Zn: 1000; NAA: 500	
53	HPC (NUTRI GENERAL FEED-Calci 20S)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-2-2; CaO: 20; Độ ẩm: 10	
		ppm	Cu: 200; Mn: 20; B: 30; Zn: 100; Fe: 50	
			pH: 5; Tỷ trọng: 1,2	
54	HPC (HONIK-CARON)	%	Axit Fulvic: 1,95; $N-P_2O_5-K_2O$: 10-5-5; NAA: 0,2; B: 0,15; Cu: 0,2; Fe: 0,2 Mn: 0,2; Mo: 0,05; Zn: 0,2	
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,1	
55	HPC -97R (HPCR)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 30-3-3; $CuSO_4$: 0,4; NAA: 0,2; Độ ẩm: 8-10	
		ppm	Fe: 100; Mn: 100: Zn: 100: B: 100; Mo: 100	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
56	HPC (NAVIL-6S NALO)	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6; Mg: 2; Ca: 3; NAA: 0,2; Độ ẩm: 8-10	
		ppm	Cu: 500: Mg: 200; Fe: 500; Mn: 500; Zn: 500; B: 500: Mo: 500	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1	
57	Trái Lớn (BIFO)	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-3-3; Axit Amin: 0,1	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Mn: 100; Zn: 100; Mo: 100; B: 100; NAA: 500; GA_3: 500	
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,1	
58	HPC-97HXN		N-P_2O_5: 0,2-1,3; Etherphon: 2,5 (Etylen: 0,5)	
			pH: 3,5; Tỷ trọng: 1,1	
59	HPC-B97	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-4-6; Mg: 0,2; B: 0,2; Axit Amin: 0,3	
		ppm	Fe: 100; Zn: 100; Mn: 100; Cu: 100; Mo: 10; NAA: 500; GA_3: 500	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,1	
60	Kina 204	%	N-K_2O: 5-15; Vitamin B_1: 0,1	CT TNHH Kiên Nam
		ppm	GA_3: 800; NAA: 500	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2-1,25	
61	Kina R206	%	Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 6-6-6; Vitamin B_1: 0,1; Lisine: 2	
		ppm	NAA: 500	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
62	Kina 03	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-4-10; B: 2; Vitamin B_1: 0,1; Lisine:1	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; GA_3: 500; Nitrophenol: 500	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,2-1,25	
63	Kina 999	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-3-5; CaO: 20; B: 2; Vitamin B_1: 0,1 Lisine: 1; Axit Citric: 2	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200	
			pH: 7,5-8; Tỷ trọng: 1,3-1,4	
64	Kinafon	%	N-P_2O_5: 4-10; Ethephon: 0,5	
			pH: 3-4; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
65	Kina 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-55-10; B: 2	
		ppm	Zn: 200; Mo: 50	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
66	Kina 02	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-6-7; B: 4; Lisine: 1	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; NAA: 500; Nitrophenol: 500	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
67	KINA 6-30-30	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Vitamin B1: 0,1; Độ ẩm: 2	
		ppm	Zn: 200; B:200; Mg: 200	
68	NT1 + TE cho cây ngắn ngày	%	Axít Fulvic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 7-7-7	CT TNHH MTV QT Nam Thi
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 200; Mn: 200; B: 200	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,1 -1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
69	NT2 Humat + TE cho cây ngắn ngày	%	Axít Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Mg: 0,006; Ca: 0,001	
		ppm	Zn: 30; Cu: 50; Fe: 50; B: 30	
			pH: 6 - 7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
70	NT 3 + TE cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8; Độ ẩm: 5	
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 200; B: 200; Mn: 200	
71	NT4 + TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-52-10; Độ ẩm: 6	
		ppm	Cu: 50; Fe: 50; Zn: 30; B: 30	
72	NT5 + TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 7	CT TNHH MTV QT Nam Thi
		ppm	Cu: 100; Fe: 100; Zn: 200; B: 200; Mn: 200	
73	NT6 + TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Độ ẩm: 5	
		ppm	Zn: 30; Cu: 50; Fe: 50; B: 30	
74	NT -QUÉT + TE (Chuyên cho cao su)	%	Ethephon: 0,45; Axít L-D Lactic: 0,02; Oligosaccharide: 0,02; Độ ẩm: 20	
		ppm	Vitamin B_1: 20; Cu: 40; Fe: 50; Zn: 30; B: 30	
75	NAVI (NAVIZYME) cho cây ngắn ngày	%	N: 7; MgO: 1	
		ppm	B: 60; Cu: 70; Zn: 900	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,06	CT TNHH TM & SX NAM VIỆT
76	NAM VIỆT (NAVI - AMINO) cho cây ngắn ngày	%	K_2O: 7; CaO: 3,2; MgO: 1	
		ppm	B: 70; Zn: 150	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,12	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
77	FERTI XP 21-21-21 + TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 21-21-21; MgO: 0,4; Độ ẩm: 8	CT TNHH Ngân Anh (NK từ Thái Lan)
		ppm	Fe: 100; Mn: 200; Cu: 30; Zn: 50; B: 200	
78	FERTI XP 6 - 32 - 32 + TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-32-32; MgO: 0,12; S: 0,96; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 200; Mn: 200; Cu: 140; Zn: 100; B: 100	
79	FERTI XP 12 - 0 - 43 + TE	%	N-K_2O: 12-43; MgO: 2; Độ ẩm: 8	
		ppm	Fe: 80; Mn: 60; Cu: 50; Zn: 40; B: 40	
80	FERTI XP 30 - 10 - 10 + TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; MgO: 2; Độ ẩm: 8	
		ppm	Cu: 50; Zn: 40; Fe: 80; Mn: 60; B: 40	
81	FERTI XP 15 - 30 - 15 + TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; MgO: 0,04; Độ ẩm: 8	
			Cu: 30; Zn: 50; Fe: 100; Mn: 200; B: 200	
82	NUTAC SUPER - K 7 - 13 - 34 + 12,5 Zn	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-13-34; Zn: 12,5; Độ ẩm: 8	
83	SÔNG HỒNG N002 (NG-Kali) cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2-10; Mg: 0,01	CT CP Nguyên Giáp
		ppm	Zn: 300; B: 100; Axit Humic: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
84	SÔNG HỒNG N003 cho cây ngắn ngày	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-1; Mg: 0,01	
		ppm	Zn: 600; Cu: 100; Mo: 10; Chitosan: 20; Axit amin (Aspartic; Serine; Threonine; Methionine): 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
85	SÔNG HỒNG N004 cho cây ngắn ngày	%	N: 5	
		ppm	Zn: 200; Fe: 1000; Mo: 100; Mn: 700; Chitosan: 10; NAA: 200	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
86	SÔNG HỒNG N005 cho cây ngắn ngày	%	Axit Fulvic: 0,5; Axit Humic: 1,5; P_2O_5-K_2O: 5-2; Độ ẩm: 15	
		ppm	Zn: 200; Fe: 100	
87	CÔNG NGHỆ XANH 04 (GATEC 04)	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-2-3; Mg: 0,03; Axit Amin (Argrinine, Trytophan, Alanine; Glycine, Leucine, Isolecine, Threonine; Proline; Aspartic acid; Methionine, Valine, Glutamine, Phenialamine, Lysine; Histidine, Tyrosine): 3	CT TNHH MTV PTCN Nông nghiệp Xanh
		ppm	Zn: 200; B: 200; Mn: 100	
			pH: 5,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
88	HVP giàu lân và Magie	%	P_2O_5-K_2O: 47,5-7,5; MgO: 10	CT CP DV KTNN TP. Hồ Chí Minh
		ppm	B: 500; Zn: 250; Cu: 180; Mn: 150	
			pH: 6-6,5; Tỷ trọng: 1,55	
89	HVP.1001S (0.25.25)	%	P_2O_5-K_2O: 25-25	
		ppm	Zn: 400; Mn: 350; Fe: 300; Cu: 250; Mg: 200; B: 200; Ca: 200; Co: 10 Mo: 10; Vitamin B_1: 250	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,43	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
90	HVP.1001S (22.16.12)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 22-16-12	
		ppm	Zn: 400; Mn: 350; Fe: 300; Cu: 250; Mg: 250; B: 200; Ca: 250; Co: 10; Mo: 15; Vitamin B_1: 200	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,32	
91	HVP.603S	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-8-8	
		ppm	Mg: 1700; Fe: 400; Mn: 300; Vitamin B complex: 150; Zn: 300; Cu: 250 B: 150; Mo: 15; Co: 15	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,19	
92	NUCAFE	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8,5-9,5-6,5; S: 13; Zn: 7,5; Mg: 0,5; Độ ẩm: 13	Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây Nguyên
93	TABIMIX 1	%	Axit Humic: 2,5; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-5-5	CT TNHH SX-TM phân HCSH Thanh Bình
			pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,18	
94	SuperKa	%	K_2O: 50; S: 18; Độ ẩm: 5	CT TNHH Phân bón Nông Tín (NK từ Châu Âu)
95	TV 2005	%	$N-K_2O$: 2-5; Độ ẩm: 10	CT TNHH TM& DV Minh Tân
		ppm	Cu: 700; Zn: 700; Mn: 600; B: 250	
96	DS 205	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 5,5-1,5-4	
		ppm	Cu: 750; Mn: 600; Zn: 750; B: 200	
			pH: 4,5-6,5; Tỷ trọng: 1,21	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
97	Polymer - R	%	N-K_2O: 0,06-0,06; Fe: 0,03; CaO: 0,3; MgO: 0,2; SiO_2: 34,2	VPĐD Công ty SL Organic Private., Ltd tại Hà Nội [NK từ Thái Lan]
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,1	
98	Polymer - S	%	MgO: 8	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15	
99	Micro - N	%	N-K_2O: 2,5-1,5; Mg: 3	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,2	
100	Phumer	%	CaO: 5; MgO: 3	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,1	
101	Rootgro	%	N-K_2O: 2-1; CaO: 3; MgO: 2; SiO_2: 33,6	
		ppm	Fe: 30000	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,2	
102	Boomer	%	CaO: 3; MgO: 1; SiO_2: 5,2	
			pH: 6; Tỷ trọng: 1,1	
103	Stress	%	N-P_2O_5-K_2O: 2-2,5-1,5; Polisaccarit $(C_8H_{15}O_6N)n$: 0,8	
			pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,15	
104	DEMAX 20-10-10	%	N-P_2O_5-K_2O: 20-10-10; Độ ẩm: 4	CT TNHH TM-SX Phước Hưng
105	Arrow - Humate	%	Axit Humic: 4; K_2O: 0,75; Axit amin: 0,5 (Cystine; Histidine; Lysine; Tyrosine)	CT TNHH TM-SX Quang Nông

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
		ppm	MgO: 1.500; Cu: 65; Zn: 65; Mn: 55; Fe: 20; Co: 7; Mo: 1; Vitamin B_1: 8 Vitamin B_{12}: 1	CT TNHH TM-SX Quang Nông
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,35	
106	Arrow - Organic	%	Axit Humic: 2; K_2O: 0,75; Axit amin tự do: 1,0 (Glycine; Lysine, Proline; Valine) Nitrophenol: 0,1%	
		ppm	MgO: 1.500; Cu: 65; Zn: 65; Mn: 55; Fe: 20; Co: 7; Mo: 1	
			pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,25	
107	Arrow - Combi.GA_3	%	MgO: 9; Mn: 4; Fe: 4; S: 3; Cu: 1,5; Zn: 1,5; B: 0,5; Mo: 0,1; Co: 0,005; GA_3: 0,1; Độ ẩm: 20	
108	Arrow - Grow.Si40	%	K_2O: 0,11; SiO_2: 40; TiO_2: 0,03; Fe_2O_3: 0,02; CaO: 0,02; MgO: 0,02; GA_3: 0,1; Độ ẩm: 15	
109	Quang Nông Phát 1	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; MgO: 0,5; CaO: 0,5; S: 0,5; Độ ẩm: 8	CT TNHH Giống cây trồng Quang Nông Phát
		ppm	Fe: 10; Cu: 50; Zn: 150; Mn: 90; B: 500; Mo: 10	
110	Quang Nông Phát 2	%	N-P_2O_5-K_2O: 9-9-9; Độ ẩm: 8	
		ppm	Mn: 300; Cu: 400; Zn: 200; Mo: 10; B: 300; NAA: 450	
111	Quang Nông Phát 3	%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Độ ẩm: 6 - 7	
		ppm	B: 100; Fe: 260; Cu: 75; Zn: 230; Mn: 320	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
112	Quang Nông Phát 4	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8-16-6; Mg: 0,01; Ca: 0,02; Độ ẩm: 6 - 7	
		ppm	Mn: 300; Cu: 300; Zn: 300; Mo: 10; B: 100; Fe: 100	
113	KIGMIX.CL	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8,5-4,5-4,5; Mg: 0,002	CT CP Thiên Giang
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; B: 50; Mn: 30	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
114	KIGMIX	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 9,5-2-2,5; Mg: 0,002; Ca: 0,002	
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; B: 100; Mn: 30	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
115	TN. 3,5 - 6 - 3	%	Axít Humic: 4; $N-P_2O_5-K_2O$: 3,5-6-3; Mg: 0,05; CaO: 1	CT TNHH TM Thiên Nông
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; NAA: 250; GA_3: 50	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
116	TN. 10 - 6,4 - 2,1	%	Axít Humic: 2; $N-P_2O_5-K_2O$: 10-6,4-2,1; Mg: 0,05	
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; B: 50; GA_3: 50	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
117	TN. 1,3-10-4,6	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 1,3-10-4,6; Mg: 0,02; CaO: 1	
		ppm	Cu: 100; Zn: 150; B: 100; GA_3: 50	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15	
118	TN.5-5-30	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 5-5-30; MgO: 0,01	
		ppm	Cu: 50; Zn: 100; B: 500; GA_3: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,15	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
119	Komix BFC 201 (Komix-Super)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2,6-7,5-2,2	CT CP Thiên Sinh
		ppm	Mg: 800; Zn: 200; Mn: 30; B: 50; Cu: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
120	Komix RC (Komix-Super 999)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 8,4-4,2-4,2	
		ppm	Mg: 200; Cu: 100; Zn: 200; Mn: 30; B: 50	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
121	Komix Super Zinc K (Komix-siêu kẽm)	%	$N-P_2O_5-K_2O$:7,5-12,5-36; Zn: 11; Độ ẩm: 10	
122	TOBA Xanh	%	HC: 23; Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 2; K_2O: 7,2	CT TNHH SX TM Tô Ba
			pH: 7-7,6; Tỷ trọng: 1,22	
123	TOBA Men	%	Amino axit (Lysine, Methionine, Proline, Cystine, Aspartic): 3	
			pH: 6,8 - 7; Tỷ trọng: 1,15	
124	TOBA Rong Biển	%	Amino axit (Methionine,Leucine,Tyrosine,Histidine): 2; NAA: 0,2; Cytokinin: 0,1	
			pH: 6,8 - 7,5; Tỷ trọng: 1,13	
125	TL-01 (TL- Thần Phát)	%	MgO: 0,25; SiO_2: 0,02; S: 0,02; VitaminB_6: 0,8; Vitamin B_1: 0,1	CT TNHH VTNN Tuấn Lâm
		ppm	GA_3: 1600; Zn: 1000; B: 1000; Mo: 50	
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,22	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
126	TL-02 (TL- vạn Bo)	%	Mg: 0,2	CT TNHH VTNN Tuấn Lâm
		ppm	B: 50000; GA_3: 2000; NAA: 3000	
			pH: 2,5-3,5; Tỷ trọng: 1,28	
127	TL-03	%	MgO: 0,8; Vitamin B_6: 0,8; Vitamin B_1: 1	
		ppm	B: 500; Mn: 500; Zn: 500; Mo: 50; NAA: 4000	
			pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,2	
128	TL-04 (TL- Canxi-B)	%	CaO: 25; Mg: 0,05	
		ppm	GA_3: 2000; NAA: 2500; Zn: 500; B: 5000	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35	
129	TL-05 (TL- Vạn Kẽm)	ppm	Zn: 40000	
			pH: 1-2; Tỷ trọng: 1,75	
130	TL-06	%	Mg: 0,05; Nitrophenol: 0,4; GA_3: 0,05; NAA: 0,05	
		ppm	Zn: 500; B: 5000	
			pH: 1-2; Tỷ trọng: 1,75	
131	Vân Nguyên 1 (CALMORE)	%	N-K_2O: 10-4; CaO: 20	CT TNHH SX TM Vân Nguyên
		ppm	Zn: 20; Cu: 20	
			pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,4-1,5	
132	Vân Nguyên (SEAMIX)	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-2-3; MgO: 0,5	
		ppm	Cu: 100; Zn: 100; B: 1200; Fe: 50; Mo: 30	
			pH: 6-6,8; Tỷ trọng: 1,1-1,2	

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
133	VINOKALITAN	%	K_2O: 50; S: 10; Độ ẩm: 6,5	CT TNHH TM - DV Việt Nông
134	VINONIC	%	N-K_2O: 2-1	
		ppm	Nitrophenol: 1800	
			pH: 6,5 - 6,8; Tỷ trọng: 1,07	
135	VINYPHOS	%	P_2O_5-K_2O: 44-7,4; MgO: 10	
			pH: 6,4 - 7; Tỷ trọng: 1,13	
136	VINOBo	%	N: 6,5; Độ ẩm: 8	
		ppm	B: 150000; NAA: 50	
137	VINO Casi	%	CaO: 20; SiO_2: 12; Độ ẩm: 6,5 - 8	
138	VINO Silic	%	SiO_2: 20; Độ ẩm: 5	
139	VINO Humate	%	Axit Humic: 22; Axit Fulvic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-5	
			pH: 7 - 7,5; Tỷ trọng: 1,25	
140	VINO Xanh	%	Axit Humic: 2; K_2O: 0,4;	
			pH: 7,2 - 7,5; Tỷ trọng: 1,13	
141	Agrostim^{TM} USA	%	HC: 45; N-P_2O_5-K_2O: 10,25-6,6-5,4; Ca: 0,1; Mg: 0,1; Na: 3; Độ ẩm: 10	CT TNHH TM Viễn Phát (NK từ Mỹ)
		ppm	B: 100; Fe: 150; Mn: 200; Cu: 200; Zn: 200	
142	Arise chuyên lúa	%	N: 1,5; B: 0,4	CT TNHH Thức ăn Thủy sản Việt Thăng [NK từ Thái Lan]
			pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,11	

IX. PHÂN BÓN ĐẤT HIẾM

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	HITO DAOJA	%	Ce_2O_3: 6,1; La_2O_3: 3,05; Pr_6O_{11}: 0,56; Nd_2O_3: 1,78; B: 3,1; Zn: 4,34 Mn: 2,08; Mg: 2,18; HNO_3: 10; Độ ẩm: 20	TCT Lương thực Miền Bắc [NK từ Hàn Quốc]

X. CHẤT TĂNG HIỆU SUẤT SỬ DỤNG PHÂN BÓN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
1	Chế phẩm EVL (EVL Coating supplement)	%	P: 0,63 (P_2O_5: 2,88); Mg: 0,11; Ca: 0,92; Fe: 0,02; Na: 2,33; Sucrose: 3,5 Lactose: 1,5; Galactose: 1; Dextrose: 1; Protein và peptit: 3,5	EVL inc. (NK Canada)
		Cfu/ml	Bacillus licheniformis; Bacillus subtilis; Lactobacillus acidophilus Pseudomonas putida; Saccharomyces cerevisiae: 1 x 10^6 mỗi loại	

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

DANH MỤC
CÁC LOẠI PHÂN BÓN THAY THẾ CÁC LOẠI PHÂN BÓN ĐÃ CÓ TRONG DANH MỤC ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2012/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 67/2007/QĐ-BNN ngày 10/7/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

IV. PHÂN HỮU CƠ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
6	1	Humacal		%	HC: 26,8; N-P_2O_5-K_2O: 0,4-2,3-2,16; Ca: 10,7; Mg: 4,3 S: 2,3; Fe: 0,8; Độ ẩm: 5	CT Boly Coporation	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Úc)
				ppm	Mn: 608; Zn: 41; Cu: 39; Co: 25; B: 340; Mo: 3; Pb: 7,9		
					pH: 10,9		

IX. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
5	2	Bioking - L		%	HC: 25,8 (Humat: 22; Fulvat: 2); N-P_2O_5-K_2O: 0,13-0,18-7,2; Ca: 0,03; Mg: 0,03; S: 0,1; Fe: 0,15; Si: 0,15; Na: 0,07; Cl: 0,07	CT Boly Coporation	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Úc)
				ppm	Mn: 4; Zn: 6,2; Cu: 7,3; Co: 2,7; B: 34,6; Mo: 0,3; Ni: 3,7 Se: 1; Pb: 5,3; As: 1; Cr: 8		
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
6	3	Bioking - F		%	Fulvic hòa tan: 70; Humic hòa tan: 5; N-P_2O_5-K_2O: 2-0,69-21,7; S: 1; Ca: 1; Mg: 0,2; Fe: 1,2; Độ ẩm: 5		
				ppm	Mn: 111; Zn: 8,8; Cu: 5; Co: 3; B: 102; Cr: 11		
					pH: 5-6		
7	4	Bioking - K		%	HC: 74,1 (Humic + Axit Fulvic: 70); N-P_2O_5-K_2O: 0,1-0,5-10,8; Ca: 0,6; Mg: 0,1; S: 0,3; Fe: 0,05; Độ ẩm: 5		
				ppm	Mn: 41; Zn: 18; Cu: 11; Co: 2; B: 141; Mo: 1; Cr: 10		
					pH: 10		

B. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 102/2007/QĐ-BNN ngày 11/12/2007 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
36	5	Brexil - Fe		%	Fe: 10; Độ ẩm: 5	CT Boly Corporation	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Italia)
37	6	Brexil - Mn		%	Mn: 10; Độ ẩm: 5		
38	7	Brexil - Zn		%	Zn: 10; Độ ẩm: 5		
39	8	Dalt - Cu		%	Cu: 10; Độ ẩm: 5		
40	9	Omex Beckham 20-20-20 + vi lượng		%	N-P_2O_5-K_2O: 20,0-20,0-20,0; S: 2; Mg: 0,012; Độ ẩm: 3,0		CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh)
				mg/kg	Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
81	10	TITAMIX 01	BONLY MAX	%	N-P_2O_5-K_2O: 5,0-3,0-4,0; Độ ẩm: 20	CT CP Phân bón Quốc tế Đông Dương	CT CP ĐT PT NEWAY
				ppm	Cu: 500; Mn: 20; Zn: 200; B: 450		
83	11	TITAMIX 04	CON BÒ VÀNG	%	N-P_2O_5-K_2O: 2,0-2,0-5,0; Độ ẩm: 20		
				ppm	Cu: 250; Mn: 50; Zn: 100; B: 200		
56	12	MX-ETHEPHON		%	N-P_2O_5-K_2O: 2,0-10,0-10,0; Zn: 0,05; B: 0,05; Mn: 0,02; Ethephon: 0,3	CT TNHH TM&SX Mai Xuân	CT CP NN Công nghệ cao Mai Xuân VL
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,1		
57	13	MX-Tăng Trưởng		%	N-P_2O_5-K_2O: 9,0-3,0-3,0; Mg: 0,1; Zn: 0,02; Cu: 0,006 B: 0,004; Fe: 0,04; Mn: 0,01; Mo: 0,001; Gibberellin: 0,3		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,1		
58	14	MX-Á Đông		%	N-P_2O_5-K_2O: 6,0-3,0-3,0; Mg: 0,5; Zn: 0,5; B: 0,02; Fe: 0,5; Mn: 0,1; Nitrophenol: 0,195		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,1		
59	15	RA HOA C.A.T	MX-6	%	N-P_2O_5-K_2O: 0,5-8,0-8,0; Ca: 0,75; Mg: 0,0008; B: 0,1	CT TNHH TM&SX Mai Xuân	CT CP NN Công nghệ cao Mai Xuân VL
				ppm	Fe: 3; Cu: 0,7; Mn: 1		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,1		
60	16	DƯỠNG LÁ	MX7	%	N-P_2O_5-K_2O: 9,0-5,0-4,0; Ca: 0,2; Mg: 0,1; B: 0,1		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
				ppm	Fe: 300; Zn: 250; Cu: 50; Mn: 300		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,1		
61	17	ĐẬU TRÁI	MX8	%	N: 1,7; Ca: 0,7; B: 0,5		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,1		
62	18	DƯỠNG TRÁI	MX19	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 9,0-5,0-6,0; Ca: 0,03; Mg: 0,03; B: 0,1		
				ppm	Fe: 260; Zn: 750; Cu: 80; Mn: 500		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,1		
64	19	MX-Cao Su		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2,0-10,0-2,0; Ethephon: 0,45		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,2		

C. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2008//QĐ-BNN ngày 09/5/2008 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
29	20	TNC Root 1		%	HC: 23; $N-P_2O_5-K_2O$: 3-5-3; Độ ẩm: 23	CT CP Khử trùng Giám định Tài Nguyên (TAINGUYEN J.S. CO.)	CT TNHH SX Phân bón Hóa Sinh RVAC

D. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 105/2008/QĐ-BNN ngày 22/10/2008 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
12	21	Huvico - B.01	Saguvi-RB	%	HC: 17; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-5-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH Hưng Việt	CT TNHH MTV Sài Gòn Úc Việt
				ppm	Zn: 200; B: 200; Mn: 100; Mg: 900		
					pH: 5,5-6,5		
13	22	Huvico - B.02	SG Úc Việt - AM	%	HC: 17; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-6; Độ ẩm: 25		
				ppm	Zn: 200; B: 50; Mn: 100; Mg: 900		
					pH: 5,5-6,5		

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
72	23	Huvico - L.03	Nông nghiệp Úc Việt-RFA	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-4-3	CT TNHH Hưng Việt	CT TNHH MTV Sài Gòn Úc Việt
				ppm	Zn: 200; Mn: 100; Fe: 500; Mg: 700		
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,2		
73	24	Cát Tiên - RH	Cát Tiên-KMH	%	N-P_2O_5-K_2O: 5-10-35; Zn: 2; B: 0,5; Độ ẩm: 8		

Đ. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 17//2009/TT-BNN ngày 27/3/2009 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
17	25	KP-Super	Agri - KHC	%	HC: 15; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2-5-2; SiO_2: 8 Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân bón Phù Sa	CT TNHH Agri - HiTech

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
5	26	KM Trichoderma		%	HC: 18; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Độ ẩm: 30.	CT TNHH PT CN Khổng Minh	CT TNHH Lợi Nông
				ppm	B: 100; Zn: 50; Mn: 80		
				Cfu/g	Basillus spp; Trichoderma spp.: 1 x 10^6 mỗi loại		

V. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
50	27	MASAGO 1 (Roots Plant 1)	Q-T01+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Ca: 7; Mg: 1; S: 0,16	CT TNHH MA SA GO	CT TNHH MTV dệt len XK & DV Khử trùng Quý Tiến
				ppm	Mo: 3; Cu: 40; Mn: 600; Zn: 300; B: 10		
					pH: 2-3; Tỷ trọng: 1,18-1,4		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
24	28	Đại lộc ĐL02	Đại lộc-KB 01	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-5,5-3,2	CT TNHH XNK TM Đại Lộc	CT TNHH Nông nghiệp Việt Nga
				ppm	Mg: 200; Mn: 100; Zn: 200; Cu: 200; B: 350		
					pH: 6,5-7; Tỷ trọng: 1,05		

E. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2009/TT-BNNPTNT ngày 14/7/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
33	29	Wigan		%	N-K_2O: 2-33	Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Anh quốc]	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh)
					pH: 13,5; Tỷ trọng: 1,5		
34	30	Blackburn		%	Ca: 4,9; B: 1,6		
					pH: 4,5; Tỷ trọng: 1,22		
35	31	Westham		%	N: 30		
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,3		
36	32	Kingfol Zinc 70		%	Zn: 41		
					pH: 9; Tỷ trong: 1,7		
37	33	Rooney		%	N-P_2O_5: 10-34		
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,38		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
38	34	Aston Villa		%	N-P_2O_5-K_2O: 13-40-13; Độ ẩm: 3		
				mg/kg	Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14		
39	35	Fulham		%	N-P_2O_5-K_2O: 13-22-26; Độ ẩm: 3		
				mg/kg	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14		
40	36	Lampard		%	N-P_2O_5-K_2O: 22-21-17; Độ ẩm: 3		
				mg/kg	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14		
					pH: 4-5		
41	37	Bolton		%	N-P_2O_5-K_2O: 40-10-4; Độ ẩm: 3		
				mg/Kg	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14		
42	38	New Castle		%	N-P_2O_5-K_2O: 12-15-35; Độ ẩm: 3		
				mg/Kg	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14		
46	39	Halifax ™		%	HC: 5; N-P_2O_5-K_2O: 0,18-1,5-2,3; S: 0,18; MgO: 0,05 Ca: 0,05; Na: 0,5	Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Anh quốc]	Công ty TNHH TM Quốc Bảo [NK từ Canada)]
				ppm	Fe: 25; Zn: 10; Mn: 3; B: 20		
					pH: 5,6; Tỷ trọng: 1,06		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
47	40	Azomac		%	N: 10; CaO: 10; MgO: 4		CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Italia)
					pH: 6,2; Tỷ trọng: 1,44		
48	41	Codice 3.37.37		%	N-P_2O_5-K_2O: 3-37-37; B: 0,02; Cu: 0,005; Fe: 0,07; Mn: 0,03; Zn: 0,01		
					pH: 4; Tỷ trọng: 1,22		
49	42	Codice 10.18.32		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-18-32; B: 0,02; Cu: 0,005; Fe: 0,07; Mn: 0,03; Zn: 0,01	Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Anh quốc]	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Italia)
					pH: 4; Tỷ trọng: 1,22		
50	43	Codice 15.5.30+2		%	N-P_2O_5-K_2O: 15-5-30; MgO: 2; B: 0,02; Cu: 0,005; Fe: 0,07; Mn: 0,03; Zn: 0,01		
					pH: 5,6; Tỷ trọng: 1,25		

G. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 62/2009/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
22	44	Reynox		g/l	N-P_2O_5-K_2O: 21-35-67; S: 23	CT TNHH DVTM Cường Nông Tín [NK từ Malaysia]	CT TNHH TM-DV Đại Trường Thành
				mg/l	Ca: 155; Mg: 1.136; Zn: 567; Fe: 308; B: 1.200; Mn: 398; Mo: 1.100; Si: 12		
					pH: 5,35; Tỷ trọng: 1,2-1,3		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
59	45	Astron chuyên cho cỏ sân Golf		%	Ca: 3; Mg: 0,75; B: 0,06; Cu: 0,15; Fe: 2; Zn: 0,335	VP ĐD Shriro Việt Nam Limited [NK từ Hoa Kỳ	VP ĐD Sports Ture Solution PTE LTD tại TP. Hồ Chí Minh (NK từ Hoa Kỳ)
60	46	Per 4 Max chuyên cho cỏ sân Golf		%	N: 13; S: 2,2; Mg: 0,5; Fe: 2; Mn: 1		
61	47	Perk Up chuyên cho cỏ sân Golf		%	Ca: 8		
62	48	Knife chuyên cho cỏ sân Golf		%	N: 12; S: 4; Fe: 6		
63	49	Renaissance chuyên cho cỏ sân Golf		%	Mg: 0,5; S: 2; Fe: 1,75; Mn: 1; Mo: 0,001; Zn: 2		
64	50	ProteSyn chuyên cho cỏ sân Golf		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 6-2-3		
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05-1,1		
65	51	Floradox Pro chuyên cho cỏ sân Golf		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 2-2-3		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,12-1,16		
66	52	Largo chuyên cho cỏ sân Golf		%	N: 12; S: 4,2; Fe: 6; Mn: 1,5; Zn: 1		
					pH: 2-3; Tỷ trọng: 1,37-1,39		
67	53	Carbon N chuyên cho cỏ sân Golf		%	N: 24; Mo: 0,03		
					pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,28-1,3		
68	54	PK Fight chuyên cho cỏ sân Golf		%	$P_2O_5-K_2O$: 22-28		
					pH: 8,5-9,5; Tỷ trọng: 1,5		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
69	55	Turgor chuyên cho cỏ sân Golf		%	K_2O: 5; S: 2; Si: 2; Độ ẩm: 1-3		
70	56	Quad K chuyên cho cỏ sân Golf		%	K_2O: 45		
					pH: 11-12; Tỷ trọng: 1,2-1,22		

VII. CHẤT GIỮ ẨM, CẢI TẠO ĐẤT

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
2	57	Retain Pro chuyên cho sân Golf		%	Triglycerides-glyco esters-alkoxylated isodeceth: 97	VP ĐD Shriro Việt Nam Limited [NK từ Hoa Kỳ]	VP ĐD Sports Ture Solution PTE LTD tại TP. Hồ Chí Minh (NK từ Hoa Kỳ)
3	58	Pervade chuyên cho sân Golf		%	Di-sulfosuccinate: 72		

H. Danh mục phân bón đã có trong DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 85/2009/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
34	59	Ni-phos-ka		%	N-P_2O_5-K_2O: 31-10-10; Độ ẩm: 10	CT TNHH Nam Bắc	CT TNHH Nam Bắc; CT TNHH CN Hóa Nông Gia Linh
				ppm	Mg: 800; S: 500; B: 200; Zn: 300; Cu: 150; Mn: 150; Mo: 50		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
8	60	BIOMAX		%	N - P_2O_5 - K_2O: 12 - 4 - 8	CT BOLY CORPORATION tại TP. HCM	CT TNHH TM Quốc Bảo
				ppm	Ca: 800; Mg: 900; Fe:130; Cu: 30; Zn: 700; Mn: 200		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39		
9	61	DÔ-1		%	N - P_2O_5 - K_2O: 2 - 10 - 4		
				ppm	Ca: 1700; Mg: 350; Fe: 80; Cu: 20; Zn: 60; Mn: 70		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39		
10	62	DÔ-2		%	N - P_2O_5 - K_2O: 6 - 6 - 6		
				ppm	Ca: 1400; Mg: 900; Fe: 140; Cu: 35; Zn: 350; Mn: 200		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39		
11	63	DÔ-3		%	N - P_2O_5 - K_2O: 10 - 5 - 5		
				ppm	Ca: 2700; Mg: 1200; Fe: 150; Cu: 40; Zn: 500; Mn: 200		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39		
12	64	DÔ - Đặc biệt		%	N - P_2O_5 - K_2O: 8 - 8 - 8		
				ppm	Ca: 400; Mg: 600; Fe:120; Cu: 20; Zn: 400; Mn: 150		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
13	65	Omex Micromax; Maxi vi lượng		%	MgO: 1,3; S: 1,82; Fe: 2,6; Zn: 2,6; Mn: 1,95; B: 0,97; Cu: 0,33; Mo: 0,03	Công ty BOLY CORPO-RATION tại TP. HCM	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh)
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39		
14	66	Omex Calmax; Hi canxi		%	N: 15; CaO: 22,5; MgO: 3; Mn: 0,15; Fe: 0,075; B: 0,075; Cu: 0,06; Zn: 0,03; Mo: 0,0015		
					pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,5		
15	67	Omex Phortify (DP98)		%	P_2O_5-K_2O: 37-25; Zn (EDTA): 0,2; Mn (EDTA): 0,2		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35		
16	68	Omex Bio 8 (rOn)		%	N - P2O5 - K2O: 20 - 20 - 8; MgO: 1,7; Fe: 1,75		
				ppm	Mn: 625; Zn: 9000; Cu: 625; B: 80; Mo: 80; Co: 8		
					pH: 5; Tỷ trọng: 1,44		
17	69	Omex Foliar 3X		%	N - P_2O_5 - K_2O: 24 - 24 -18; MgO: 1,5; Mn: 0,08; Độ ẩm: 3		
				ppm	Fe: 1625; B: 325; Cu: 800; Zn: 800; Mo: 12; Co: 10		
18	70	Omex Kelpak; Cytoxin		g/l	N - P_2O_5 - K_2O: 3,6 - 8,2 - 7,2		
				mg/l	CaO: 800; MgO: 200; S: 0,64; Mn: 8,4; Fe: 13,6; Cu: 0,2; Zn: 4,2; B: 0,24; Mo: 0,38; Co: 0,3; Ba: 9,0; Protein: 3,0 Vitamin B_1: 0,908; Vitamin B_2: 0,08; Vitamin C: 20; Vitamin E: 0,68		
					pH: 5; Tỷ trọng: 1,44		

I. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01 - DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2010/TT-BNNPTNT ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

I. PHÂN HỮU CƠ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	71	Grobel NPK 4-3-3+1MgO		%	HC: 70; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-3; MgO: 1; Độ ẩm: 5	Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Bỉ]	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Bỉ)
2	72	Grobel NPK 4-4-8,5		%	HC: 40; N-P_2O_5-K_2O: 4-4-8,5; Độ ẩm: 5		
3	73	Grobel NPK 6-8-3		%	HC: 60; N-P_2O_5-K_2O: 6-8-3; Độ ẩm: 5		

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
62	74	Đạt Nông 0-25-20 (Growmore 0-25-20; Phos-Gard 0-25-20)		%	P_2O_5-K_2O: 25-20; Độ ẩm: 20	CT TNHH Đạt Nông (NK từ Hoa Kỳ)	CT TNHH Đạt Nông (NK từ Mỹ, Canada, Chi lê, Trung Quốc, Ấn, Độ, Thái Lan và các nước Châu Âu)
63	75	Grow more Fertaplex PK; Fertamic; Bio-Agriplex		%	P_2O_5-K_2O: 4-4; Mg: 1,0; Fe: 5,0; Mn: 0,5; Zn: 0,5		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,2		
64	76	Grow more Fish Emulsion; Alaska; Algaefish; Fish Emulsion		%	N-P_2O_5-K_2O: 5-1-1; Ca: 0,01; Mg: 0,1; S: 0,5; Na: 1		
				ppm	Zn: 5; Mn: 5; Cu: 5		
					pH: 6; Tỷ trọng: 1,2		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
65	77	Growmore (6-30-30); Bud & Blossom Booster (6-30-30)		%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Ca: 0,05; Mg: 0,1; S: 0,2B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,10; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15		
66	78	Đạt Nông 15-30-15 (Growmore 15-30-15; All Purpose Plant Food 15-30-15)		%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Mg: 0,1; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,20; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15		
67	79	Đạt Nông 20-20-20 (Growmore 20-20-20; All Purpose Plant Food 20-20-20)		%	N-P_2O_5-K_2O: 20-20-20; Ca: 0,05; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,10; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15		
68	80	Đạt Nông 30-10-10 (Growmore 30-10-10; Soil Acidifier Plant Food 30-10-10)		%	N-P_2O_5-K_2O: 30-10-10; Ca: 0,05; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,02; Cu: 0,05; Fe: 0,1; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15		
69	81	Đạt Nông 12-0-40 (Growmore12-0-40; Bud&Blossom Booster 12-0-40)		%	N-P_2O_5-K_2O: 12-0-40; Ca: 3,0; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,01; Cu: 0,02; Fe: 0,10; Zn: 0,05; Độ ẩm: 15		
70	82	Đạt Nông 10-55-10 (Growmore 10-55-10; Super Bloomer 10-55-10)		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-55-10; Mg: 0,1; S: 0,2; B: 0,01; Cu: 0,01 Fe: 0,07; Zn: 0,02; Độ ẩm: 15		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
71	83	Đạt Nông 10-8-6 (Growmore 10-8-6; Gro-Folan 10-8-6)		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-8-6; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,02; Zn: 0,01		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1		
72	84	Đạt Nông 4-17-5 (Growmore 4-17-5; Bloom&Root (4-17-5)		%	N-P_2O_5-K_2O: 4-17-5; Ca: 0,3; Mg: 0,3; S: 0,3; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,03; Zn: 0,01		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1		
73	85	Growmore (1-18-18); Bud & Flower Booster (1-18-18)		%	N-P_2O_5-K_2O: 1-18-18; B: 0,01; Cu: 0,01; Fe: 0,03; Zn: 0,01		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1		
74	86	Đạt Nông 5-0-2 (Growmore 5-0-2; Foliage Booster 5-0-2)		%	N-P_2O_5-K_2O: 5-0-2; Mg: 0,6; S: 4; Cu: 0,01; Fe: 1; Zn: 4		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,1		
78	87	Đạt Nông 0-1-5 (Rootplex-Iron; Seaweed Extract 0-1-5)		%	P_2O_5-K_2O: 1-5; Fe: 3,0; Zn: 0,05		
174	88	MX (F.Bo)		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-25-20; B: 1; Độ ẩm: 10	CT TNHH SX&TM Mai Xuân	CT CP NN Công nghệ cao Mai Xuân VL
				ppm	Cu: 200; Mo: 200; Zn: 200; Mn: 200; Fe: 200		

K. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02 - DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký		Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Cũ	Mới
19	89	Minh Lương		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1-1; Ẩm độ: 30	CT TNHH Minh Lương	CT TNHH TM-SX Phân bón Đồng Xanh
				Cfu/g	Azotobacter sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại		
51	90	VM.1N	Lam Sơn 1	%	HC: 20; Axit Humic: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Ẩm độ: 30	CT CP Phân bón Việt Mỹ	CT CP Phân bón Lam Sơn
				ppm	Fe: 100; Zn: 300; Cu: 100; B: 50		
				Cfu/g	Azotobacter; Bacillus sp; Trichoderma sp: 1 x 10^6 mỗi loại		

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
69	91	Con Dơi-03	NÔNG XANH MIC	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-0,5-1 Độ ẩm: 25	CT TNHH MTV Việt Nga	CT TNHH MTV SX TM DV Nông Xanh
8	92	GSX-04	NHÀ NÔNG (NN 1)	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-3-1 Ca: 0,05; Zn: 0,001; Fe: 0,001; Độ ẩm: 20	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH PPE
					pH: 5-7		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
9	93	GSX-05	MOQUA 01	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-1-1; CaO: 0,1; MgO: 0,01; Độ ẩm: 20 pH: 5-7	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT TNHH Thiện Nông

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
29	94	Minh Lương 3-3,5-1,5		%	HC: 15; N-P_2O_5 -K_2O: 3-3,5-1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Minh Lương	CT TNHH TM-SX Phân bón Đồng Xanh

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
208	95	QTUV_10	KOD	%	Axit Humic: 0,5; N-P_2O_5 -K_2O: 1-1-1; Mg: 1; S: 2; Zn: 0,75; Mn: 0,75; B: 0,5; Cu: 1; Fe: 1; NAA: 0,02 GA_3: 0,05; Độ ẩm: 8	CT TNHH Quốc tế Úc Việt	CT CP Hóa Nông Kyoodai

M. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 03 - DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2010/TT-BNNPTNT ngày 24/8/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VII. PHÂN BÓN LÁ (TRANG 74, 75)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
41	96	Lazio		%	HC: 22; N: 6,3; Alanine: 4,2; Arginine: 0,4; Acid aspatic: 1,3; Acid Glutamic: 4; Glicine: 8,1; Hydroxylysine: 1,7; Hydroxylproline: 2,6; Histidine: 0,3; Isoleucine: 0,7; Leucine: 1,4; Lysine: 1,4; Methionine: 0,6; Ornithine: 2; Phenylalanine: 1; Proline: 5; Serine: 0,2; Threonine: 0,4; Tyrosine: 1; Valine: 1,3	Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Anh và Italia]	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Italia)
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,28		
42	97	Napoli		%	HC: 22; N: 7,4; Na: 2,7; Cl: 3,6; S: 1,1; Axit Humic: 2; Alanine: 3,9; Arginine: 2,8; Acid aspatic: 2,4; Acid Glutamic: 4,6; Glicine: 11; Cysteine: 0,2; Hydroxylproline: 3,6; Histidine: 0,6; Isoleucine: 0,7; Leucine: 1,6; Lysine: 1,9; Methionine: 0,3; Phenylalanine: 1; Proline: 6,1; Serine: 0,8; Threonine: 0,4; Tyrosine: 0,6; Valine: 1,1; Trytophan: 0,2		
					pH: 7; Tỷ trọng: 1,24		
43	98	Roma		%	N: 10; Ca: 0,2; Na: 1,7; Cl: 2,3; S: 1,1; Alanine: 5,6; Arginine: 4; Acid aspatic: 3,5; Acid Glutamic: 6,5; Glicine: 15,8; Cysteine: 0,2; Hydroxylproline: 5,1; Histidine: 0,8; Isoleucine: 1; Leucine: 2,2; Lysine: 2,8; Methionine: 0,5; Phenylalanine: 1,5; Proline: 8,6; Serine: 1,1; Threonine: 0,6; Tyrosine: 0,9; Valine: 1,6		
					pH: 6,65; Tỷ trọng: 1,27		

N. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 3, DMPB được phép SXKD&SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2010/TT-BNNPTNT ngày 5/11/2010 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
166	99	KTC 101	TP 68	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5- K_2O: 4-2-5	CT CP Nông Trang	CT CP BVTV Toàn Phát
				ppm	Cu: 150; Zn: 300; B: 400; Mn: 50; Mo: 25		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15		
171	100	Nông trang 705	TP 88	%	N-P_2O_5- K_2O: 4-4-4; Mg: 0,4		
				ppm	Cu: 500; Zn: 350; Mn: 400; Mo: 20		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15		
116	101	MX1		%	N-P_2O_5-K_2O: 35-5-5; S: 0,7; MgO: 5; Độ ẩm: 10	CT TNHH TM&SX Mai Xuân	CT CP NN Công nghệ cao Mai Xuân VL
					pH: 6,6		
117	102	MX2		%	N-P_2O_5-K_2O: 5-50-5; S: 0,28; B: 0,5; Mn: 0,04; Độ ẩm: 10		
					pH: 6,6		
118	103	MX3		%	N-P_2O_5-K_2O: 1-21-21; S: 4; Zn: 3; Mn: 0,04; Độ ẩm: 10		
					pH: 6,6		
119	104	MX4		%	N-K_2O: 10-35; S: 2,8; Ca: 3; Zn: 0,05; Mn: 0,05; Độ ẩm: 10		
					pH: 6,9		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
120	105	MX5		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-10-10; Zn: 0,04; Mn: 0,02; Fe: 0,05; Độ ẩm: 10		
					pH: 6,9		
121	106	HCR		%	N: 17; Ca: 5; B: 3,4; Độ ẩm: 10		
					pH: 6,9		
122	107	MKZ		%	K_2O: 9,5; MgO: 11; Zn: 6; Mo: 0,6; Độ ẩm: 10		
					pH: 6,9		
123	108	MX9		%	P_2O_5-K_2O: 33-20; MgO: 10; Độ ẩm: 10		
				ppm	B: 50; Zn: 600; Mn: 500; Mo: 5; Cu: 200; Fe: 500		
					pH: 6-7		
124	109	MX10		%	N- K_2O: 28-7,5; Độ ẩm: 10		
					pH: 6,7		
39	110	Queen 16-16-8+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 16-16-8; Fe: 0,033; Mn: 0,042; Cu: 0,025; Zn: 0,012; B: 0,033	Chi nhánh CT Boly Corporation tại Việt Nam [NK từ Anh]	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh)
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,3		
168	111	Trang Nông DC	VA 02	%	Axit Humic: 3,5; N-P_2O_5-K_2O: 3-4-6	CT CP Nông Trang	CT TNHH Hóa nông Việt Á
				ppm	Cu: 450; Zn: 300; B: 750; Mo: 25		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,15		

P. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01 DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VII. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
49	112	TN 01	TAM NÔNG EAKMAT	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3,5-3,5-2,5; Độ ẩm: 25	CT CP Trang Nông	DN TN DVNN EA KMÁT
44	113	Phi mã ST - 01	TL số 1 (AVAGREEN Humater)	%	Axit Humic: 14; HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-2; CaO: 2 MgO: 0,5; S: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Sơn Thành	CT TNHH TM-DV Thu Loan
				ppm	Cu: 50; Zn: 40; B: 70; Mn: 30; Si: 2,2		
33	114	HTC 03	Vạn Hưng	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 4-3-1,2; Độ ẩm: 25	CT CP KT & DV TM PT HTC COM	CT CP Nông nghiệp Vạn Hưng
57	115	VT 11	CS 01	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-6; MgO: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Voi Trắng	CT TNHH Voi Trắng
				ppm	Mn: 200; Zn: 200		

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
259	116	Phi Mã 06 (ST-06)	TL Canxi (AVAGREEN giafu Canxi)	%	N: 15; Ca: 17; Mg: 1,9; Cu: 0,06; Mn: 0,1; B: 0,1	CT TNHH Sơn Thành	CT TNHH TM-DV Thu Loan
					pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,13		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
260	117	Phi Mã - ST 02	TL-02 (AVAGREEN 30-10-10)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 30-10-10; Mn: 0,1; Mg: 0,1; Độ ẩm: 8	CT TNHH Sơn Thành	CT TNHH TM-DV Thu Loan
				ppm	B: 500		
262	118	Phi Mã - ST 03	TL-03 (AVAGREEN giafu kali)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 11-5-30; CaO: 0,1; MgO: 0,1; Độ ẩm: 6		
				ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 500		
263	119	Phi Mã - ST 04	TL-04 (AVAGREEN)	%	$N-P_2O_5-K_2O$: 6-30-30; Độ ẩm: 8		
				ppm	Fe: 10; Cu: 50; Zn: 150; Mn: 90; B: 500; Mo: 10		
261	120	Phi Mã - ST 05	TL-05 (AVAGREEN 603 Super)	%	$N-P_2O_5.K_2O$: 8-8-6		
				ppm	Fe: 50 ; Cu: 50; Zn: 50; Mn: 340; B: 500; Mo: 10		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,19		
141	121	HP 05	Kama 01	%	Axit Humic: 3; $N-P_2O_5-K_2O$: 2,5-4-3; Ca: 0,08	CT TNHH ĐTPT Hòa Phú	CT CP Kahumate Việt Nam
				mg/l	Mn: 100; Zn: 350; Fe: 420; Cu: 200; B: 150		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,18		
144	122	HP 08	QT Eakmat	%	Axit Humic: 4; $N-P_2O_5-K_2O$: 5-0,8-2,8; Ca: 0,06	CT TNHH ĐT PT Hòa Phú	DN TN DV NN EA KMÁT
				mg/l	Mn: 300; Zn: 450; Fe: 100; Cu: 150; B: 200		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,15		
139	123	HP 03	VA 01	%	Axit Humic: 5; $N-P_2O_5-K_2O$: 2,5-2-2	CT TNHH ĐT PT Hòa Phú	CT TNHH Hóa nông Việt Á
				mg/l	Mn: 300; Zn: 150; Fe: 200; Cu: 100		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,13-1,16		

Q. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02 DMPB thay thế các loại phân bón đã có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC (trang 8)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
38	124	MEKONG - A02 (MKF - A02)		%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-1; CaO: 0,5 MgO: 0,2; Độ ẩm: 20	CT CP SX-XNK Mekong Food	CT CP Mekong Food
				ppm	Fe: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 50		
39	125	MEKONG - A03 (MKF - A03)		%	HC: 23; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 4-2-2; Độ ẩm: 20		
				ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100; B: 100; NAA: 50		

V. PHÂN HỮU CƠ VI SINH (trang 9)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
40	126	MEKONG - A04 (MKF - A04)		%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 1-3-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 28	CT CP SX-XNK Mekong Food	CT CP Mekong Food
				ppm	Fe: 200; Zn: 200; Cu: 100; B: 50		
				Cfu/g	Azotobacter; Asperillus sp; Bacillus subtilus: 1 x 10^6 mỗi loại		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
41	127	MEKONG - A01 (MKF - A01)		%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 2-2-1; CaO: 0,5; Độ ẩm: 28		
				ppm	Fe: 300; Zn: 300; Cu: 100		
				Cfu/g	Azotobacter; Asperillus sp; Bacillus subtilus: 1 x 10^6 mỗi loại		

IV. PHÂN VI SINH VẬT (trang 19, 20)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
99	128	Bacter 01 (chuyên cây ngắn ngày)		%	N-P_2O_5-K_2O: 0,3-0,3-0,5; Độ ẩm: 30	TT KKN PB vùng Nam Bộ	CT TNHH TM-SX Phước Hưng
				Cfu/g	Azotobacter chlococcum: 1 x 10^8		
101	129	Bacter 03 (chuyên cây ngắn ngày)		%	N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-1; Độ ẩm: 30		
				Cfu/g	Atinomyces albus: 1x10^8		

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
62	130	Đạt Nông Grow More 33-11-11 (Acid Plant Food 33-11-11)		%	N-P_2O_5-K_2O: 33-11-11; Độ ẩm: 15	CT TNHH Đạt Nông (NK từ	CT TNHH Đạt Nông (NK từ Mỹ, Canada, Chi lê, Trung
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; B: 500; Mo: 500		
63	131	Đạt Nông Grow More		%	N-P_2O_5-K_2O: 20-30-20; Độ ẩm: 15		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
		20-30-20 (All Purpose Plant Food 20-30-20)		ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500	Hoa Kỳ)	Quốc, Ấn, Độ, Thái Lan và các nước Châu Âu)
64	132	Đạt Nông Grow More 10-15-10 (All Purpose Plant Food 10-15-10)		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-15-10; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500		
65	133	Đạt Nông Grow More 10-60-10 (Bloom Plant Food 10-60-10)		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 10-60-10; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500		
66	134	Đạt Nông Grow More 5-30-5 (Bloom Plant Food 5-30-5)		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 5-30-5; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500		
67	135	Đạt Nông Grow More 40-4-4 (Lawn Plant Food 40-4-4)		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 40-4-4; Độ ẩm: 15	CT TNHH Đạt Nông (NK từ Hoa Kỳ)	CT TNHH Đạt Nông (NK từ Mỹ, Canada, Chi lê, Trung Quốc, Ấn, Độ, Thái Lan và các nước Châu Âu)
				ppm	Fe: 3300; Mn: 500; Zn: 700; Cu: 700; B: 200; Mo: 5		
68	136	Đạt Nông Grow More 19-31-17 (Orchid Plant Food 19-31-17)		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 19-31-17; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 3300; Mn: 500; Zn: 700; Cu: 700; B: 200; Mo: 5		
69	137	Đạt Nông Grow More 19-24-24 (Rose Plant Food 19-24-24)		%	$N-P_2O_5-K_2O$:19-24-24; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500		
70	138	Đạt Nông Grow More 18-19-30 (Tomato Plant Food 18-19-30)		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 18-19-30; Mg: 0,05; Độ ẩm: 15		
				ppm	Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 500; Cu: 500		

S. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02 DMPB thay thế các loại phân bón đã có trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2011/TT-BNNPTNT ngày 15/4/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

IV. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
67	139	NBC		%	N-P_2O_5-K_2O: 15-6-5; Mg: 0,05; S: 0,1	CT TNHH Nam Bắc	CT TNHH Nam Bắc; CT TNHH CN Hóa nông Gia Linh
				ppm	Mn: 500 B: 250 Fe: 200 Cu: 100 Zn: 150 Mo: 10		
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2		
15	140	AMINOFIT™		%	N: 0,22	CT TNHH TM - DV Bảo Liêm (NK từ Bỉ)	CT CP Khử trùng Nam Việt (NK từ Bỉ)
				ppm	Zn: 10000; Mn: 5000; B: 5000; MgO: 30; CaO: 170; Co: 0,03; Cu: 0,25; Fe: 2; Mo: 0,12		
				mg/l	Axit Amin: 835		
					pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,004		
16	141	AMINOFIT-EXTRA™		%	N-P_2O_5-K_2O: 1,20-0,60-1,0		
				mg/l	Zn: 10000; MgO: 30; CaO: 170; Co: 0,03; Cu: 0,25; Fe: 2; Mo: 0,12; Axit amin: 835		
					pH: 3,3; Tỷ trọng: 1,0262		
17	142	AMINOFIT-FLOWERING™		%	N-P_2O_5-K_2O: 0,76-1,20-0		
				ppm	B: 5000; MgO: 30; CaO: 170; Co: 0,03; Cu: 0,25; Fe: 2; Mo: 0,12		
				mg/l	Axit Amin: 835		
					pH: 2,2; Tỷ trọng: 1,0175		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
18	143	AMINOFIT-FINISHING™		%	$N-P_2O_5-K_2O$: 1,0-1,2-0	CT TNHH TM - DV Bảo Liêm (NK từ Bỉ)	CT CP Khử trùng Nam Việt (NK từ Bỉ)
				ppm	B: 5000; MgO: 30; CaO: 170; Co: 0,03; Cu: 0,25; Fe: 2; Mo: 0,12		
				mg/l	Axit Amin: 835		
					pH: 8,3; Tỷ trọng: 1,0271		

S. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/6/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

II. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC (trang 2)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
6	144	DANO-COMIX	DANOCOMIX số 1 (Đại Nam số 1)	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; $N-P_2O_5-K_2O$: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Nông nghiệp Hiện Đại	CT TNHH Phân bón và Hóa chất Đại Nam
				ppm	Ca: 500; Mg: 500; Zn: 500; Cu: 50; Mn: 100; B: 100		
					pH: 5-7		

III. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG (trang 3)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
7	145	NOHIDA 532 (MODAgri 532)	DANOCOMIX - 532 (Đại Nam - 532)	%	HC: 18; $N-P_2O_{5hh}-K_2O$: 5-3-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Nông nghiệp Hiện Đại	CT TNHH Phân bón và Hóa chất Đại Nam
				ppm	Ca: 500; Mg: 500; Zn: 500; Cu: 50; Mn: 100; B: 100; Mo: 10		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
8	146	NOHIDA 341 (MODAgri 341)	DANOCOMIX - 341 (Đại Nam -341)	%	HC: 18; N-P_2O_{5hh}-K_2O: 3-4-1; Độ ẩm: 20		
				ppm	Ca: 500; Mg: 500; Zn: 500; Cu: 50; Mn: 100; B: 100; Mo: 10		

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH (trang 3)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
9	147	VISIHIDA	DANOCOMIX - Vi sinh (Đại Nam - Vi sinh)	%	HC: 20; N-P_2O_{5hh}-K_2O: 0,5-0,5-0,5; Ca: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Nông nghiệp Hiện Đại	CT TNHH Phân bón và Hóa chất Đại Nam
				ppm	Zn: 100; Fe: 100; Mn: 100; B: 50		
				Cfu/g	Trichoderma sp.; Bacillus spp: 1 x 10^6 mỗi loại		

V. PHÂN BÓN LÁ (trang 4, 5)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
11	148	NOHIDA Tiên Phong (MODAgri Tiên Phong)	DANOCOMIX - Tiên Phong (Đại Nam - Tiên Phong)	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 1-10-5	CT TNHH Nông nghiệp Hiện Đại	CT TNHH Phân bón và Hóa chất Đại Nam
				ppm	B: 5000; Zn: 1000, Nitrophenol: 1000; GA_3: 1000; α-NAA: 1000; β-NOA: 100		
					pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,1		
12	149	DANOCO-MIX 10-54-10	DANOCOMIX 10-54-10 +TE	%	Axit Fulvic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 10-54-10; Mg: 0,09; S: 0,05; Độ ẩm: 5		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
			(Đại Nam 10-5-44+TE)	ppm	B: 100; Zn: 500; Cu: 150; Mn: 150; Mo: 50 Vitamin B_1: 500		
13	150	DANOCO-MIX 8-30-30	DANOCOMIX 8-30-30 + TE (Đại Nam 8-30-30 + TE)	%	Axit Fulvic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 8-30-30; Mg: 0,09; S: 0,05 Độ ẩm: 5		
				ppm	B: 100; Zn: 500; Cu: 150; Mn: 150; Mo: 50 Vitamin B_1: 500		
14	151	DANOCO-MIX 7-5-44	DANOCOMIX 7-5-44+TE (Đại Nam 7-5-44+TE)	%	Axit Fulvic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Mg: 0,09; S: 0,05; Độ ẩm: 5		
				ppm	B: 100; Zn: 500; Cu: 150; Mn: 150; Mo: 50 Vitamin B_1: 500		
15	152	DANOCO-MIX 31-11-11	DANOCOMIX 31-11-11+TE (Đại Nam 31-11-11-+TE)	%	Axit Fulvic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 31-11-11; Mg: 0,09 S: 0,05 Độ ẩm: 5		
				ppm	B: 100; Zn: 500; Cu: 150; Mn: 150; Mo: 50 Vitamin B_1: 500		
16	153	DANOCO-MIX 20-30-20	DANOCOMIX 20-30-20+TE (Đại Nam 20-30-20+TE)	%	Axit Fulvic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 20-30-20; Mg: 0,09; S: 0,05 Độ ẩm: 5		
				ppm	B: 100; Zn: 500; Cu: 150; Mn: 150; Mo: 50 Vitamin B_1: 500		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
17	154	DANOCO-MIX 18-19-30	DANOCOMIX 18-19-30+TE (Đại Nam 18-19-30+TE)	%	Axit Fulvic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 18-19-30; Mg: 0,09; S: 0,05 Độ ẩm: 5		
				ppm	B: 100; Zn: 500; Cu: 150; Mn: 150; Mo: 50 Vitamin B_1: 500		
18	155	NOHADI-CanxiBo (MODAgri Canxi-Bo)	DANOCOMIX Canxi-Bo (Đại Nam Canxi-Bo)	%	CaO: 7; B: 2	CT TNHH Nông nghiệp Hiện Đại	CT TNHH Phân bón và Hóa chất Đại Nam
					pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,35-1,4		
19	156	NOHADI-Bo cao (MODAgri Bo)	DANOCOMIX-Bo cao (Đại Nam -Bo cao)	%	N: 6; CaO: 2; B: 10,9;		
					pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,35-1,4		
20	157	NOHADI Lân cao (MODAgri P)	DANOCOMIX-Lân cao (Đại Nam - Lân cao)	g/l	N-P_2O_5-K_2O: 100-500-100		
				%	MgO: 1; Zn: 0,1		
					pH: 0,6-1; Tỷ trọng: 1,4-1,45		
21	158	NOHADI Canxi cao (MODAgri Canxi-Bo)	DANOCOMIX-Canxi cao (Đại Nam - Canxi cao)	%	N: 10; CaO: 22,5; Mg: 0,09; B: 1		
				ppm	Zn: 500; Cu: 50; Mn: 150; Mo: 100		
					pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,45-1,5		
22	159	NOHADI Hum (MODAgri Hum)	DANOCOMIX-Hu Mat (Đại Nam - Hu Mat)	%	Axit Humic: 3; N-P_2O_5-K_2O: 5-5-5; Ca: 0,09; Mg: 0,09		
				ppm	Zn: 500; Cu: 50; Mn: 150; Mo: 50; Fe: 150		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,1		

T. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2011/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN VI SINH VẬT

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
1	160	Tricho-MX		Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^9 Streptomyces sp; Bacillus sp: 1 x 10^8 mỗi loại	CT TNHH TM&SX Mai Xuân	CT CP NN Công nghệ cao Mai Xuân VL
				%	Độ ẩm: 30		
2	161	Vi.EM - MX		Cfu/g	Bacillus sp: 1 x 10^9; Rhotopseudomonas; Lactobacillus sp; Sacchromyces sp: 1 x 10^8 mỗi loại		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05		
3	162	EM - MX		Cfu/g	Bacillus sp: 1 x 10^9; Rhotopseudomonas; Lactobacillus sp; Sacchromyces sp: 1 x 10^8 mỗi loại		
					pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,05		

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
70	163	KM-humat 20		%	Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 3	CT TNHH PT Công nghệ Khổng Minh	CT TNHH Lợi Nông
					pH: 8-10; Tỷ trọng: 1,1-1,25		
71	164	KM 0-7-35+TE + fulvic		%	Axit Fulvic: 1; P_2O_5-K_2O: 7-35; Độ ẩm: 10		
				ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 100; B: 150		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
73	165	KM 33-10-10+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 33-10-10; Độ ẩm: 10		
				ppm	Zn: 150; Fe: 100; Cu: 100; B: 150		
74	166	KM - Humic tan		%	Axit Humic: 7; P_2O_5-K_2O: 2-2	CT TNHH PT Công nghệ Khổng Minh	CT TNHH Lợi Nông
					pH: 8-9; Tỷ trọng: 1,05-1,15		
75	167	KM 15-30-15+TE		%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; Độ ẩm: 10		
				ppm	Zn: 100; Fe: 100; Cu: 50; B: 100		
77	168	KM K-Humate 66%		%	K_2O: 7; Axit Humic: 66; Độ ẩm: 10		
72	169	KM 440		g/lít	P_2O_5-K_2O: 440-50; MgO: 50	CT TNHH PT Công nghệ Khổng Minh	CT TNHH Lợi Nông; CT TNHH CN Hóa nông Gia Lai
					pH: 0,5-1,5; Tỷ trọng: 1,35-1,45		
76	170	KM-Humic 45		%	Axit Humic: 45; K_2O: 5; MgO: 3; Độ ẩm: 10		
22	171	SEAWEED		%	HC: 50; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-3-20; S: 1,5; Mg: 0,45; Alanin: 0,32; Arginin: 0,04; Threonin: 0,04; Cystin: 0,01; Serin: 0,08; Glycin: 0,29; Histidin: 0,08; Valin: 0,28; Isoleucin: 0,26; Leucin: 0,41; Lysin: 0,16; Prolin: 0,28; Methionin: 0,11; Phenylalanin: 0,25; Tyrosin: 0,17; Tryptophan: 0,07; Glutamic amic acid: 0,93; Aspartic acid: 0,62; Mannitol: 0,11; Laminarin: 0,08; Alginic acid: 0,8; Độ ẩm: 3-5	CT BOLY Corporation chi nhánh TP Hồ Chí Minh [NK từ Canada]	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Canada)
				ppm	B: 125; Fe: 200; Mn: 10; Cu: 30; Zn: 65; Cytokinin: 600; Auxin: 37; Gibberellin: 21		

U. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 59/2011/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VI. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC (trang 10)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
45	172	YaRow		%	HC: 22; Axit Humic: 20; N-P_2O_5-K_2O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV SX-TM YAROW	CT TNHH CNSH Novozym-Nano

S. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 01, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2011/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

173		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
45	173	TK-3		%	HC: 15; N: 2; Axit Humic: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Thanh Khải	CT TNHH Phân bón Thanh Khải
				Cfu/g	Azotobacter cholococcum; Atinomyces albus: 1 x 10^6 mỗi loại Bacillus megaterium var phosphorin: 6 x 10^7		
					pH: 5-7		

IV. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
12	174	TK-1		%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Thanh Khải	CT TNHH Phân bón Thanh Khải
					pH: 5-7		

V. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
5	175	CM04	VI NÔNG	%	HC: 15; N-P_2O_5: 3-2-3; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT TM Bảo Hưng	CT CP Công nghệ Vi sinh và Môi trường
3	176	CM02	NG-HD	%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-5-1; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT TM Bảo Hưng	CT TNHH TM Tuấn Tú
27	177	TK-2		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH MTV Thanh Khải	CT TNHH Phân bón Thanh Khải
					pH: 5-7		

VI. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
260	178	VINAF 7-5-44	HA Kali 7-5-44	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Độ ẩm: 10	CT CP ĐT&PT VINAF	CT TNHH BVTV Hoàng Anh

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
134	179	MĐT Phù sa (Eco-Power)		%	N-P_2O_5-K_2O: 4-6-4; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05 Axit Humic: 1	CT CP NN Miền Đồng Thảo	Ông Lê Thanh Anh Vũ
				ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15		
135	180	MĐT - Bội Thu (Eco-Plus)		%	Axit fulvic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-7,5-12; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05		
				ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15		
136	181	MĐT - 01 (Eco-Turbo)		%	Axit Humic: 1; N-P_2O_5-K_2O: 4-6-3; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05		
				ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15		
137	182	MĐT - 02 (Eco-TT)		%	HC: 2; N-P_2O_5-K_2O: 1,5-0,5-2; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05;		
				ppm	Fe: 200; Mn: 200 Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
138	183	MĐT-03 (Eco-Chitosan)		%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-20-6,5; S: 0,05; Mg: 0,05; Ca: 0,05		
				ppm	Fe: 200; Mn: 200; Zn: 200; B: 200; Cu: 200; Mo: 10; Co: 10; Chitosan: 100		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,15		
150	184	Pisomix-Y15		%	N-P_20_5-K_20: 6-30-6; Mg: 1; S: 2,5; B: 0,5; Zn: 1; Mn: 1; Cu: 1; Độ ẩm: 11	CT TNHH chế biến LTTP Thái Dương	CT CP TMSX DV Nông sản Thái Dương
				ppm	NAA: 500		
151	185	Pisomix-Y25		%	N-P_20_5-K_20: 6-1-20; Mg: 2,1; S: 5; B: 0,6; Zn: 3; Mn: 1; Cu: 1,5; Độ ẩm: 11		
				ppm	Mo: 300		
152	186	Pisomix-Y35		%	N-P_20_5-K_20: 5-1-20; Mg: 1; S: 2; B: 2; Zn: 1,5; Mn: 0,5; Cu: 2; Độ ẩm: 10,5		
				ppm	Mo: 100		
153	187	Pisomix-Y95		%	N-P_20_5-K_20: 4-3-15; Mg: 0,5; S: 0,9; B: 0,3; Zn: 0,5; Mn: 0,2; Cu: 0,2; Độ ẩm: 11		
				ppm	NAA: 100		
154	188	Pisomix-PTS-9		%	N-K_20: 2-2; Mg: 0,6; S: 0,9; B: 0,15; Zn: 0,7; Cu: 0,4 Độ ẩm: 6,5		
				ppm	Mn: 500; Mo: 50		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
155	189	Pisomix-101		%	N-P_2O_5-K_2O: 6-30-30; Độ ẩm: 10		
				ppm	B: 200; Mg: 800; Cu: 500; Zn: 400; Mn: 300; S: 1000		
156	190	Pisomix-102		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-40-20; Độ ẩm: 10		
				ppm	B: 200; Mg: 1500; Cu: 400; Zn: 1000; Mn: 50; S: 800		
157	191	Pisomix-105		%	Axit Humic: 10; N-P_2O_5-K_2O: 6-4-5 Độ ẩm: 7,1		
				ppm	B: 3000; Mg: 1000; Cu: 200; Zn: 400; Mn: 200; S: 800; GA_3: 400; NAA: 250		
158	192	Pisomix-304		%	N-P_2O_5-K_2O: 15,6-4,1-2,8; Thiourea: 13; Độ ẩm: 10		
				ppm	B: 3000; Zn: 3000		
34	193	Omex Arsenal		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-52-10; Mg0: 1; S: 0,8; Độ ẩm: 3	Chi nhánh CT Boly Corporation tại TP. HCM	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh)
				ppm	Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14		
35	194	Omex Chelsea		%	N-P_20_5-K_20: 30-10-10; Độ ẩm: 3		
				ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14		
36	195	Omex Manchester		%	N-P_2O_5-K_2O: 15-30-15; S: 2,6; Độ ẩm: 3		
				ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
37	196	Omex Leeds		%	N: 9,5; Mg0: 13; S: 1,5; Mn: 2	Chi nhánh CT Boly Corporation tại TP. HCM	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh)
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,3		
38	197	Omex Liverpool		%	N: 6,5; B: 15		
					pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,36		
257	198	Nimag xanh		%	N: 11; MgO: 15; Độ ẩm: 4	CT CP Đầu tư và Phát triển VINAF	CT CP ĐT&PT VINAF (NK từ Bỉ, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan, các nước Châu Âu)
258	199	Kali Boron		%	N-P_2O_5 -K_2O: 2-2-40; MgO: 2,5; S: 11; Độ ẩm: 10		
				ppm	B: 13000		
259	200	VINAF 30-20-10+TE		%	N-P_2O_5 -K_2O: 30-20-10; MgO: 0,05; S: 0,082; Độ ẩm: 10		
				ppm	B: 300; Fe: 170; Mn: 80; Cu: 30; Zn: 150; Mo: 10		

V. Danh mục phân bón đã có trong Phụ lục 02, DMPB được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 86/2011/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2011 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

IV. PHÂN BÓN LÁ (TRANG 11)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
57	201	ProExcel 10-52-17+TE	ProExcel 10-52-10+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 10-52-10; Độ ẩm: 5-10	CT TNHH TM&DV Thái Sơn [NK từ Đức]	
				ppm	MgO:400; Fe:180; Mn:200; Cu:190; Zn:200; B:200; Mo:2		

X. Danh mục bổ sung các loại phân bón được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/3/2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

III. PHÂN HỮU CƠ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
4	202	Cút Long Tân		%	HC: 22; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT CP Phân bón HC truyền thống Long Tân	CT CP Phân bón HC truyền thống Long Tân Đồng Nai
5	203	Cá Long Tân		%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-3-2; Độ ẩm: 25		
6	204	Q-Humic		%	HC: 30 (Axit Humic: 30); N-K_2O: 2,5-10; Độ ẩm: 30		

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
12	205	Long Tân		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 1-1,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Phân bón HC truyền thống Long Tân	CT CP Phân bón HC truyền thống Long Tân Đồng Nai
				Cfu/g	Trichoderma sp: 1 x 10^6		
3	206	DHA 1		%	HC: 15; N-P_2O_5-K_2O: 0,5-0,5-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP Dương Hoàng Anh	CT CP SX Phân bón Thiên Phú Nông
				Cfu/g	Trichoderma sp; Bacillus sp: 1 x 10^6 mỗi loại		

VIII. PHÂN BÓN LÁ

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
93	207	KTL 1	KTL 1 (KUKAJA-PANAG)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-10-1; Ca: 0,005; Mg: 0,005; S: 0,01; Axit amin: 5 (Proline; Methionine; Lysine)	CT TNHH TM-SX Hóa Nông An Giang	
				ppm	Cu: 100; Zn: 500; Vitamin E: 200; Vitamin B_2: 100; Vitamin B_1: 150		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15		
94	208	KTL 2	KTL 2 (KAMYTO-PJAPANAG)	%	Mg: 0,02; Ca: 0,02		
				ppm	Cu: 18000; Zn: 10000; Fe: 5000; Mn: 5000		
					pH: 5-7,5; Tỷ trọng: 1,15		
95	209	KTL 3	KTL 3 (KATONIC-JAPANAG)	%	HC: 10 (Axit Fulvic: 7,5); Axit amin: 1 (Glycine; Proline; Methionine; Lysine); Mg: 0,0005		
				ppm	Zn: 50; Cu: 80; Mn: 20		
					pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,15		
96	210	KTL 4	KTL 4 (TIKUA-PANAG)	%	N: 6,5; B: 15; Mg: 0,001; S: 0,001		
				ppm	Fe: 50; Zn: 50		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,33		
99	211	KTL 5	KTL 5 (BOMY-JAPANAG)	%	N-P_2O_5-K_2O: 6-4-4; Mg: 0,01	CT TNHH TM-SX Hóa Nông An Giang	
				ppm	Cu: 500; Fe: 1500; Mn: 500; GA_3: 400		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,23		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
100	212	KTL 6	KTL 6 (KPHOS-JAPANAG)	%	P_2O_5-K_2O: 44-6; Mg: 4,7		
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,48		
101	213	KTL 7	KTL 7 (KFIAJA-PANAG)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1-5-1; Ca: 10; Mg: 0,001; S: 0,008		
				ppm	Cu: 200; Fe: 500; Mn: 100; B: 100; Zn: 80000		
					pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,38		
102	214	KTL 8	KTL 8 (KABA-JAPANAG)	%	N-P_2O_5-K_2O: 1,5-1,5-8; Ca: 10; Mg: 0,005; Axit Glutamic: 0,2; Axit Citric: 1; Độ ẩm: 5		
				ppm	Cu: 300; Fe: 100; B: 100; Zn: 100; NAA: 2000		
140	215	GLi - P chuyên cây ngắn ngày		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-30-25; MgO: 0,5; S: 0,5; SiO_2: 0,03; Độ ẩm: 8	CT TNHH Nam Bắc	CT TNHH Nam Bắc; CT TNHH CN Hóa nông Gia Linh
				ppm	Zn: 400; Mn: 300; B: 1200; Cu: 200; NAA: 200		
141	216	GLi - K chuyên cây ngắn ngày		%	N-P_2O_5-K_2O: 7-6-47; MgO: 1; S: 3; Ca: 0,01 Độ ẩm: 8		
				ppm	Fe: 170; Zn: 300; Mn: 150; B: 1000; Cu: 100		
201	217	QT bón lá 5	Xanh Tốt	%	N-P_2O_5-K_2O: 15-15-15; Mg: 1; Độ ẩm: 6	CT TNHH PTKHKT Quốc tế	CT CP Hóa Nông Kyoodai
				ppm	Cu: 50; Zn: 50; Mn: 50; B: 500; Mo: 10		
202	218	QT bón lá 7	Gold Star 7-5-44 + TE (Gold Star 13)	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; Ca: 0,5; Mg: 0,2; Độ ẩm: 5	CT TNHH PTKHKT Quốc tế	CT TNHH TM Gold Star
				ppm	Fe: 100; Cu: 50; Zn: 150; B: 500		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
229	219	CON TRÂU NẰM-AH cây ngắn ngày	Số 1-AH	%	HC: 65 (Axit Humic: 55); K_2O: 8; NAA: 0,25 GA_3: 0,05; Độ ẩm: 12	CT TNHH Thiên Ngưu	CT TNHH Thiên Ngưu, CT TNHH Nông Gia Hưng, CT TNHH MTV TM-SX Bảo Duy Hưng
230	220	CON TRÂU NẰM - AF cây ngắn ngày	Số 2-AF	%	HC: 65 (Axit Fulvic: 60); K_2O: 11; NAA: 0,35; GA_3: 0,1 Độ ẩm: 11		
231	221	CON TRÂU NẰM 777 cây ngắn ngày	Tổng hợp 777	%	Axit Humic:5; Axit Fulvic:5; N-P_2O_5-K_2O:7-7-7; Mg: 0,1; Ca: 0,1; S: 0,1		
				ppm	Zn: 1000; Cu: 100; B: 1000		
					pH: 5 - 6; Tỷ trọng: 1,3-1,4		
232	222	CON TRÂU NẰM 8-35-5 cây ngắn ngày	Lân cao 8-35-5	%	N-P_2O_5-K_2O: 8-35-5; S: 0,2; Mg: 0,2; Độ ẩm: 8		
				ppm	Zn: 200; B: 200		
233	223	CON TRÂU NẰM 7- 5-44 cây ngắn ngày	Kali cao 7-5-44	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; S: 0,1; Ca: 0,1; Mg: 0,1; Độ ẩm: 12		
				ppm	Zn: 1000; B: 1000; Cu: 100		

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
234	224	CON TRÂU NẰM CaBo cây ngắn ngày	Số 3-Canxi Bo	%	Ca: 15		
				ppm	B: 10000		
					pH: 6 - 7; Tỷ trọng: 1,2		
21	225	Mycrobor		%	B_2O_3: 68 (B: 21,1); Na_2O: 14,7; Độ ẩm: 5	Chi nhánh CT BOLY CORPORATION tại Việt Nam [NK từ Argentina]	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Argentina)
22	226	Mycrobor DF		%	B_2O_3: 58,8 (B: 18,25); Na_2O: 10,51; Độ ẩm: 5		
23	227	Omex Tottenham		%	N: 11,3; S: 26		CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Anh)
					pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,15		
24	228	Omex Everton		%	N-P_2O_5-K_2O: 10-8-40; NH_3: 1; Độ ẩm: 3		
				ppm	Mg: 120; Cu: 16; Zn: 14; Fe: 70; B: 22; Mn: 42; Mo: 14		
25	229	Neptune's Hydrolyzed Fish		%	N-P_2O_5-K_2O: 2-4-1; S: 0,34; Mg: 0,2; Ca: 1,56 Na: 0,31	Chi nhánh CT BOLY CORPORATION tại Việt Nam [NK từ Argentina]	CT TNHH TM Quốc Bảo (NK từ Mỹ)
				ppm	Fe: 108; Cu: 59		
					pH: 3,8; Tỷ trọng: 1,2		

Y. Danh mục các loại phân bón thay thế các loại phân bón đã có trong DM được phép SXKD & SD tại Việt Nam (Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2012/TT-BNNPTNT ngày 19/3/2012 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT) nhưng có sự thay đổi về tên phân bón, tổ chức, cá nhân đăng ký gồm:

VII. PHÂN BÓN LÁ (trang 4)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
12	230	Q-T	Q-T02+TE	%	Axit Humic: 7; N-P_2O_5-K_2O: 5-10-6	CT TNHH MA SA GO	CT TNHH MTV Dệt len XK&DV Khử trùng Quý Tiến
				mg/l	Mg: 70; S: 100; Cu: 80; Zn: 50; B: 100; Mn: 50		
					pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,18-1,35		
13	231	Ấn Tượng	Q-T03+TE	%	N-K_2O: 10-20; CaO: 5; Mg: 3; GA_3: 0,3	CT TNHH MA SA GO	CT TNHH MTV Dệt len XK&DV Khử trùng Quý Tiến
				mg/l	S: 100; Cu: 80; Zn: 50; B: 100		
					pH: 2,5-3,5; Tỷ trọng: 1,18-1,35		
14	232	Giầu Kali 7-5-44	Q-T 7-5-44+TE	%	N-P_2O_5-K_2O: 7-5-44; S: 8; B: 0,2; Zn: 0,1; Cu: 0,01 Độ ẩm: 10		

VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 6)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
26	233	H-T	Q-T 04+TE	g/lít	P_2O_5-K_2O: 500-75; MgO: 100	CT TNHH MA SA GO	CT TNHH MTV Dệt len XK&DV Khử trùng Quý Tiến
					pH: 0,5-1,2; Tỷ trọng: 1,5-1,8		

VI. PHÂN BÓN LÁ (trang 11, 12)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
45	234	Con ÉN (TT)		%	N-P_2O_5- K_2O: 3-2,5-6,5	CT TNHH DV&TM Việt Giang	
				mg/l	Mn: 500; Zn: 300; Cu: 100; B: 800		
					pH: 5,5; Tỷ trọng: 1,12-1,16		
47	235	Đại Nông Phát	Trường Sinh	%	HC: 15; Axit Humic: 0,6; N-P_2O_5-K_2O: 3-3-2; CaO: 3,2; MgO: 1,2; Si: 2; Độ ẩm: 20	CT CP ĐT&PTNN Đại Nông Phát	CT TNHH MTV Trường Sinh

VIII. PHÂN BÓN LÁ (trang 13)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
48	236	Thóc Vàng Chuyên lúa		%	N-P_2O_5-K_2O: 8,6-3,5-21,4; Mg: 0,3; Độ ẩm: 8	CT TNHH La Na	CT TNHH Nông Việt Đức
				ppm	B: 450; Zn: 190; Fe: 280; Cu: 240; Mn: 50; Mo:20;GA_3:200		
52	237	Hữu cơ AGRO 18-3X		%	HC: 22; N-P_2O_5-K_2O: 7-1-1; MgO: 0,4; Ca: 1,4	CT TNHH MTV Quốc tế Thế Kỷ [NK từ Singapore]	
					pH: 8-9; Tỷ trọng: 1-1,1		

X. CHẤT CẢI TẠO ĐẤT (trang 13)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Cũ	Mới	Cũ	Mới			Cũ	Mới
53	238	Soil 18		%	Axit Citric: 30	CT TNHH MTV Quốc tế Thế Kỷ [NK từ Singapore, Trung Quốc]	
					pH: 2,5-3; Tỷ trọng: 1,14-1,31		

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng